

LỜI MỞ ĐẦU

Nước ta đang trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Do đó, Nhà nước luôn quan tâm đến sự phát triển kinh tế xã hội, lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chuẩn cơ bản định ra phương án phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với nhiều ngành nghề kinh doanh. Chính sự đổi mới của nền kinh tế thị trường và sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt giữa các thành phần kinh tế đã gây ra không ít khó khăn và thách thức cho các doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, để có thể khẳng định được mình và hoạt động kinh doanh có hiệu quả mỗi doanh nghiệp cần phải nắm vững tình hình, xu thế phát triển kinh tế cũng như phải thường xuyên quan tâm đến tình hình tài chính thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp mình nói chung và báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng. Các báo cáo tài chính này cung cấp những thông tin cần thiết giúp các nhà quản lý doanh nghiệp, cũng như các đối tượng quan tâm ra các quyết định tài chính hợp lý.

Báo cáo tài chính là tài liệu chủ yếu được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Tuy nhiên, những thông tin mà báo cáo tài chính cung cấp là chưa đủ, vì nó chỉ đơn thuần thể hiện những chỉ tiêu tài chính, những con số mà chưa giải thích được thực trạng hoạt động tài chính hay sự biến động tăng giảm của các chỉ tiêu tài chính cũng như nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, chưa đánh giá được hiệu quả sản xuất kinh doanh, dự đoán được rủi ro và xu hướng phát triển của doanh nghiệp. Chính vì vậy, phân tích tài chính sẽ giúp bổ sung cho sự thiếu hụt này.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp nói chung và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng, là sinh viên Trường Đại học Dân lập Hải Phòng thực tập tại phòng Kế toán – Tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm, trong quá trình nghiên cứu, học hỏi cùng với sự giúp đỡ nhiệt tình của ban lãnh đạo công ty, phòng Kế toán – Tài chính, đặc biệt là cô giáo Th.s Phạm Thị Nga đã giúp em đi sâu

nghiên cứu Báo cáo kết quả kinh doanh và lựa chọn đề tài tốt nghiệp “Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm”

Nội dung bài khóa luận của em gồm 3 chương:

CHƯƠNG I: Một số lý luận chung về tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.

CHƯƠNG II: Thực trạng công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm.

CHƯƠNG III: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm.

Do còn nhiều hạn chế về trình độ chuyên môn và kiến thức chưa hoàn thiện nên bài viết của em không tránh khỏi những khiếm khuyết. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG I:

MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo trong doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp từ số liệu các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất. Nói cách khác, báo cáo tài chính là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng tài chính của doanh nghiệp, là một công cụ quan trọng trong quản lý doanh nghiệp, là tài liệu không thể thiếu trong việc cung cấp thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định hợp lý của các đối tượng quan tâm.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính

1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán trong một kỳ kế toán, là một hình thức thể hiện thông tin và truyền tải thông tin kế toán tài chính đến những người sử dụng và quan tâm với mục đích:

- Tổng hợp và trình bày một cách khái quát, toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh trong một kỳ kế toán.
- Cung cấp thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực

trạng tài chính của doanh nghiệp, kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

+ Thông tin tình hình tài chính doanh nghiệp: Tình hình tài chính doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát, của cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán, khả năng thích ứng cho phù hợp với môi trường kinh doanh. Nhờ thông tin về các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát và năng lực doanh nghiệp trong quá khứ đã tác động đến nguồn lực kinh tế này mà có thể dự đoán nguồn nhân lực của doanh nghiệp có thể tạo ra các khoản tiền và tương đương tiền trong tương lai.

+ Thông tin về cơ cấu tài chính: Có tác dụng lớn dự đoán nhu cầu đi vay, phương thức phân phối lợi nhuận, tiền lưu chuyển cũng là mối quan tâm của doanh nghiệp và cũng là thông tin cần thiết để dự đoán khả năng huy động các nguồn tài chính của doanh nghiệp.

+ Thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là thông tin về tính sinh lời, thông tin về tình hình biến động sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể kiểm soát trong tương lai, để dự đoán khả năng tạo ra các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp có thể sử dụng.

+ Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của doanh nghiệp: Những thông tin này trên báo cáo tài chính rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động đầu tư, tài trợ và kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

- Cung cấp thông tin về luồng tiền của doanh nghiệp.

1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan Quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm tàng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác liên quan. Tùy thuộc

vào mục đích của các đối tượng quan tâm mà báo cáo tài chính thể hiện các vai trò khác nhau.

Đối với chủ doanh nghiệp: Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin quan trọng về tình hình sản xuất, kinh doanh, kết quả tài chính và triển vọng sản xuất của doanh nghiệp. Trên cơ sở số liệu tổng hợp phản ánh trên các báo cáo tài chính, các nhà quản lý doanh nghiệp phân tích, đánh giá tình hình tài sản, nguồn vốn, cộng nợ, khả năng phát triển doanh nghiệp. tìm ra ưu, nhược điểm và nguyên nhân của quá trình sản xuất đã qua. Đồng thời trên cơ sở phân tích các thông tin đáng tin cậy đã thực hiện để dự đoán triển vọng cho tương lai.

Đối với các cơ quan quản lý của Nhà nước như tài chính, thuế, ngân hàng,...: Báo cáo tài chính của doanh nghiệp là tài liệu quan trọng trong việc kiểm tra, giám sát, kiểm toán và hướng dẫn, tư vấn cho doanh nghiệp thực hiện các chính sách, chế độ, thể lệ về tài chính, kế toán, thuế và kỷ luật tài chính, tín dụng, ngân hàng

Đối với các đối tượng sử dụng khác như:

+ Đối với các nhà đầu tư, cho vay,... báo cáo tài chính doanh nghiệp giúp họ nhận biết về khả năng tài chính, tình hình sử dụng hiệu quả các loại vốn, nguồn vốn, khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Từ đó, có cơ sở tin cậy để ra quyết định đầu tư vào doanh nghiệp, cho doanh nghiệp vay hay không...

+ Đối với các nhà cung cấp, báo cáo tài chính của doanh nghiệp giúp họ nhận biết cơ bản về khả năng thanh toán để từ đó quyết định bán hàng hay không bán hàng hoặc áp dụng phương thức thanh toán hợp lý để nhanh chóng thu hồi tiền hàng

+ Đối với khách hàng của doanh nghiệp, báo cáo tài chính doanh nghiệp cung cấp các thông tin giúp họ phân tích đánh giá khả năng thanh toán, năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để đưa ra quyết định có tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

1.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính hệ thống báo cáo tài chính gồm:

Báo cáo tài chính năm và giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất và tổng hợp

1.1.3.1. Báo cáo tài chính năm và giữa niên độ

✓ Báo cáo tài chính năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

✓ Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm:

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B01a-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B02a-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B03a-DN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu số B09a-DN)

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B01b-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B02b-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B03-DN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu số B09b-DN)

1.1.3.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp

* Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B01-DN/HN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B02-DN/HN)

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03-DN/HN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B09-DN/HN)
- * Báo cáo tài chính tổng hợp gồm:
 - Bảng cân đối kế toán tổng hợp (Mẫu số B02-DN)
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (Mẫu số B02-DN)
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (Mẫu số B03-DN)
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (Mẫu số B09-DN)

1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

Với mục đích cơ bản để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng được yêu cầu quản lý của các đối tượng sử dụng thì việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính. Theo đó, báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Trung thực và hợp lý;
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:
 - + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
 - + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
 - + Trình bày khách quan, không thiên vị;
 - + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
 - + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Để đảm bảo những yêu cầu cơ bản và mục đích thiết thực của báo cáo tài chính đối với những người sử dụng việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu, tập hợp, bù trừ và có thể so sánh.

(1). Nguyên tắc hoạt động liên tục:

Theo nguyên tắc này, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, nghĩa là doanh nghiệp không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô của mình.

(2). Nguyên tắc cơ sở dồn tích.

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền. Nguyên tắc này đòi hỏi mọi nghiệp vụ kinh tế tài chính của doanh nghiệp phát sinh liên quan đến tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ tại thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu tiền hay chi tiền. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

(3). Nguyên tắc nhất quán.

Nguyên tắc này đòi hỏi các chính sách và phương pháp kế toán sử dụng trong doanh nghiệp phải thống nhất với nhau ít nhất trong kỳ kế toán năm. Trường hợp có thay đổi về chính sách và phương pháp kế toán đã chọn phải giải trình được lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(4). Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp.

Doanh nghiệp phải trình bày những thông tin trọng yếu riêng, không được tổng hợp với các thông tin không trọng yếu khác làm cho sự nhận biết của người sử dụng thông tin của báo cáo tài chính bị hạn chế, không đầy đủ. Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc

thông tin đó không chính xác, có thể làm sai lệch đáng kể Báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng Báo cáo tài chính. Doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu. Các thông tin không trọng yếu không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào các khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

(5). Nguyên tắc bù trừ.

Theo nguyên tắc này, một số thông tin có thể được bù trừ cho nhau, còn một số thông tin lại không được phép bù trừ cho nhau khi lập các báo cáo tài chính

+ Bù trừ tài sản và nợ phải trả: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

+ Các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

(6). Nguyên tắc có thể so sánh được.

Nguyên tắc này đòi hỏi các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ, đảm bảo có thể so sánh được. Khi thay đổi cách trình bày hoặc phân loại các khoản mục thì phải phân loại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải nêu rõ lý do của việc phân loại.

Việc thuyết minh báo cáo tài chính phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các chuẩn mực kế toán. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.1.6. Trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận Báo cáo tài chính

1.1.6.1. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

- Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

- Đối với DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*).

- Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

(*). Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008).

1.1.6.2. Kỳ lập báo cáo tài chính

* *Kỳ lập báo cáo tài chính năm*

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

* *Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ*

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

* *Kỳ lập báo cáo tài chính khác*

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.3. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

* *Đối với doanh nghiệp nhà nước*

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

+ Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

+ Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

* *Đối với các loại doanh nghiệp khác*

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán

năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.4. Nơi nhận báo cáo tài chính

Bảng 1.1: Nơi nhận báo cáo tài chính

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính (1)	Cơ quan Thuế (2)	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh (4)
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2. Báo cáo kết quả kinh doanh và phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh(Mẫu số B02- DN)

1.2.1. Khái niệm, kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh

1.2.1.1. Khái niệm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác.

Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước về các khoản phải nộp. Cùng với số liệu trên Bảng cân đối kế toán, số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh còn được sử dụng để tính toán hiệu quả sử dụng vốn, các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận...

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một trong những căn cứ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp đánh giá được xu hướng phát triển của doanh nghiệp, từ đó có biện pháp khai thác tiềm năng của doanh nghiệp cũng như khắc phục những hạn chế còn tồn tại trong tương lai.

1.2.1.2. Kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh

Kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm 5 cột:

- Cột 1: Các chỉ tiêu báo cáo
- Cột 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể

hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính

- Cột 4: Tổng số phát sinh trên kỳ báo cáo năm
- Cột 5: Số liệu của năm trước (để so sánh)

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B02-DNN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm:...

DVT:...

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày ...tháng ...năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

1.2.2. Công tác chuẩn bị trước khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh

- Để đảm bảo tính kịp thời và tính chính xác của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán cần tiến hành các bước công việc :

- Kiểm soát các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cập nhập vào sổ kế toán chưa, nếu cần hoàn chỉnh tiếp tục việc ghi sổ kế toán (đây là khâu đầu trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh).

- Cộng sổ kế toán các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Khoá sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết tạm thời.

- Đối chiếu sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết. Nếu chưa thấy phù hợp phải thực hiện điều chỉnh lại số liệu theo nguyên tắc sửa sổ.

- Kiểm kê và điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán dựa trên cơ sở biên bản kiểm kê.

- Khoá sổ kế toán chính thức.

- Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.,

1.2.3. Cơ sở lập Báo cáo kết quả kinh doanh

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh của năm trước

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

1.2.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả kinh doanh

- “ Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Số liệu ghi ở cột 5 “ Năm trước ” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “ Năm nay “ của từng chỉ tiêu tương ứng của

báo cáo tài chính năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu vào cột 4 “ Năm nay” thực hiện theo chuẩn mực kế toán hiện hành, cụ thể:

(1). Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 511 “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “ Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ Cái.

(2). Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này và lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ “ và TK 512 “ Doanh thu bán hàng nội bộ “đổi ứng với bên Có của TK 521 “Chiết khấu thương mại “, TK 531 “ Hàng bán bị trả lại “, TK 532 “ Giảm giá hàng bán”, TK 333 “ Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước” (TK3331, TK3332, TK3333) trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

(3). Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02}$$

(4). *Giá vốn hàng bán (Mã số 11)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá, BĐS đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 632 “Giá vốn hàng bán” đối ứng với bên nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký - Sổ Cái.

(5). *Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)*

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm. BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11}$$

(6). *Doanh thu về hoạt động tài chính (Mã số 21)*

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu Trừ (-) Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký-Sổ Cái.

(7). *Chi phí tài chính (Mã số 22)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động kinh doanh,... Phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 “Chi phí hoạt động tài chính” đối ứng với bên nợ TK 911 “xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Trong đó: Chi phí lãi vay (Mã số 23) chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ chi tiết TK 635.

(8). *Chi phí bán hàng (Mã số 24)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hoá, thành phẩm đã bán,

dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 641 “Chi phí bán hàng” đối ứng với bên nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

(9). *Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 642 đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

(10). *Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)*

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25}$$

(11). *Thu nhập khác (Mã số 31)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

(12). *Chi phí khác (Mã số 32)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

(13). *Lợi nhuận khác (Mã số 40)*

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (Sau khi trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

(14). *Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

(15). *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)*

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc làm căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo (Trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211).

(16). *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)*

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi và chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên có TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212 hoặc căn cứ vào số liệu phát sinh bên Nợ TK8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo.

(17). *Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52})$$

(18). *Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)*

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”.

1.3. Nội dung và phương pháp phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh

Mọi hoạt động kinh tế của mỗi doanh nghiệp đều có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Do đó, chỉ có thể phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp mới có thể đánh giá được một cách đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp mà cụ thể là phân tích báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có thể đánh giá được tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai để dự đoán được xu thế biến động, tìm ra các giải pháp tăng cường hiệu quả hoạt động và hạn chế rủi ro cho doanh nghiệp.

1.3.1. Vài nét về phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định chuẩn xác và đánh giá được những mặt mạnh, mặt tồn tại trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để cung cấp thông tin tin cậy cho việc điều hành sản xuất kinh doanh. Từ đó, giúp các đối tượng quan tâm đi tới những dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

Nội dung của phân tích tài chính doanh nghiệp gồm ba nội dung chính:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua Báo cáo tài chính.
- Phân tích các chỉ số tài chính chủ yếu.
- Rút ra kết luận và nhận xét về các chỉ tiêu phân tích và đưa ra biện pháp giải quyết những vấn đề tồn tại.

Phân tích tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật giúp người sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau vừa đánh giá được toàn diện, tổng quát và khái quát lại, vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để nhận biết, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định đầu tư phù hợp.

1.3.1.1. Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp

Với mục đích căn bản là đánh giá, dự tính các rủi ro tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp và để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích của mình, phân tích tài chính có ý nghĩa quan trọng trong quản lý doanh nghiệp nói chung và quản lý tài chính nói riêng.

Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp, phân tích tài chính nhằm đáp ứng các mục tiêu cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, tạo ra những chu kỳ đều đặn để đánh giá hoạt động quản lý trong giai đoạn đã qua, định hướng các quyết định của ban giám đốc như: quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức, cổ phần,... và là cơ sở cho các dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, phân ngân sách tiền mặt,...

Đối với các nhà đầu tư, phân tích tài chính là để đánh giá doanh nghiệp dựa vào việc nghiên cứu các báo biểu tài chính, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp, để quyết định đầu tư vào doanh nghiệp hay không, đầu tư dưới hình thức nào và đầu tư vào lĩnh vực nào.

Đối với người cho vay, phân tích tài chính là để xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng. Nếu là khoản vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp. Nếu là khoản vay dài hạn thì người cho vay lại đặc biệt quan tâm tới khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà việc hoàn trả gốc và lãi sẽ tùy thuộc vào khả năng này, bên cạnh những tài sản mà doanh nghiệp thế chấp. Điều này sẽ cho phép họ mạo hiểm hơn trong quyết định cho vay.

Đối với những người hưởng lương trong doanh nghiệp, phân tích tài chính giúp họ định hướng việc làm ổn định của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tùy theo công việc được phân công, đảm nhiệm.

Đối với cơ quan chức năng: Như cơ quan thuế, thông qua thông tin trên

báo cáo tài chính xác định các khoản nghĩa vụ đơn vị phải thực hiện đối với nhà nước, cơ quan thống kê tổng hợp phân tích hình thành số liệu thống kê, chỉ số thống kê, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các chính sách vĩ mô đúng đắn (chính sách thuế, lãi suất đầu tư...) nhằm tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

Tóm lại, phân tích tài chính doanh nghiệp là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, đánh giá các mặt mạnh yếu của doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và ra được quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

1.3.1.2. Chức năng của phân tích tài chính

** Chức năng đánh giá*

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị, các luồng vận động của những nguồn lực tài chính trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật. Chức năng đánh giá của phân tích tài chính được thể hiện khi phân tích tài chính làm rõ được:

- Các nguồn dịch chuyển giá trị, sự vận động của các nguồn tài chính diễn ra như thế nào? Tác động ra sao đến quá trình sản xuất kinh doanh, chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố nào?...

- Quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn hoạt động và các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp diễn ra như thế nào? Tác động ra sao đến kết quả hoạt động,...

** Chức năng dự đoán*

Chức năng dự đoán tài chính doanh nghiệp là dự đoán sự biến động của các yếu tố kinh tế xã hội, môi trường kinh doanh và tiềm lực tài chính để có những quyết định phù hợp và tổ chức thực hiện hợp lý, đáp ứng được mục tiêu mong muốn của những đối tượng quan tâm đến tình hình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

** Chức năng điều chỉnh*

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính dưới

hình thái giá trị phát sinh trong quá trình tiến hành các hoạt động. Hệ thống các quan hệ đó rất đa dạng, phong phú và phức tạp, chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân và nhân tố cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp. Vì vậy, để kết hợp hài hòa các mối quan hệ, doanh nghiệp, các đối tượng có liên quan phải điều chỉnh các mối quan hệ và các nghiệp vụ kinh tế nội sinh. Điều đó thể hiện chức năng điều chỉnh của phân tích tài chính.

1.3.2. Nội dung của phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh

Nội dung chủ yếu của phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh là:

- Phân tích các chỉ tiêu về kết quả kinh doanh như doanh thu bán hàng, giá thành sản phẩm, lợi nhuận,...
- Các chỉ tiêu kết quả kinh doanh được phân tích trong mối quan hệ với các chỉ tiêu về điều kiện (yếu tố) của quá trình sản xuất kinh doanh như lao động, tiền vốn, vật tư, đất đai,...

Để thực hiện các nội dung trên, phân tích hoạt động kinh doanh cần xác định các đặc trưng về mặt lượng của các giai đoạn, các quá trình kinh doanh (số lượng, quan hệ, tỷ lệ,...) nhằm xác định xu hướng và nhịp độ phát triển, xác định các nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của các quá trình kinh doanh, tính chất và mức độ chặt chẽ của mối liên hệ giữa kết quả kinh doanh với các điều kiện (yếu tố) sản xuất kinh doanh.

1.3.3. Phương pháp phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh

1.3.3.1. Phương pháp đánh giá các kết quả kinh tế

** Phân chia các kết quả và hiện tượng kinh tế theo yếu tố cấu thành*

Các chỉ tiêu biểu hiện kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm nhiều bộ phận cấu thành. Từng bộ phận biểu hiện chi tiết về một khía cạnh nhất định của kết quả kinh doanh. Phân tích chi tiết các chỉ tiêu cho phép đánh giá chính xác, cụ thể kết quả kinh doanh đã đạt được.

** Phân chia các kết quả và hiện tượng kinh tế theo địa điểm phát sinh*

Phân tích chi tiết theo địa điểm phát sinh giúp ta đánh giá kết quả thực hiện hạch toán kinh tế nội bộ theo từng địa điểm phát sinh: phân xưởng, tổ, đội sản xuất.

* *Phân chia các kết quả và hiện tượng kinh tế theo thời gian*

Kết quả kinh doanh bao giờ cũng là kết quả của một quá trình. Việc phân tích theo thời gian giúp ta đánh giá được nhịp điệu, tốc độ phát triển của hoạt động kinh doanh qua các thời kỳ khác nhau.

1.3.3.2. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. So sánh trong phân tích là đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hóa, có cùng một nội dung, một tính chất tương tự để xác định xu hướng mức độ biến động của các chỉ tiêu.

* *Mục đích so sánh*

- Biết được kết quả của việc thực hiện các mục tiêu do doanh nghiệp đã đề ra thông qua so sánh giữa số thực tế và số kế hoạch

- Biết được nhịp điệu phát triển của các hiện tượng và các kết quả kinh tế thông qua việc so sánh kỳ này với kỳ trước.

- Biết được mức độ tiên tiến hay lạc hậu của từng đơn vị thông qua so sánh kết quả giữa đơn vị này với đơn vị khác có cùng quy mô và so sánh kết quả của từng đơn vị với kết quả trung bình chung của ngành.

* *Xác định gốc so sánh*

Tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu mà ta chọn gốc so sánh cho phù hợp:

+ Khi nghiên cứu mức tăng trưởng của các chỉ tiêu theo thời gian thì gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu ở kỳ trước.

+ Khi nghiên cứu mức độ thực hiện nhiệm vụ kinh doanh trong từng khoảng thời gian trong một năm, gốc để so sánh là chỉ tiêu cùng kỳ năm trước.

+ Khi đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu kế hoạch.

+ Khi nghiên cứu vị trí của doanh nghiệp trong ngành, gốc để so sánh là chỉ tiêu trung bình chung của ngành.

Thời kỳ được chọn làm gốc so sánh gọi chung là kỳ gốc, các trị số của

các chỉ tiêu ở kỳ trước, cùng kỳ năm trước, kế hoạch,... gọi chung là trị số kỳ gốc. Thời kỳ chọn để phân tích gọi là kỳ phân tích (kỳ thực tế).

** Điều kiện để so sánh*

- Phải tồn tại ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu.
- Phải đảm bảo tính thống nhất về nội dung kinh tế của các chỉ tiêu
- Phải đảm bảo tính thống nhất về phương pháp tính các chỉ tiêu
- Phải đảm bảo tính thống nhất về đơn vị tính các chỉ tiêu

1.3.3.3. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

❖ Phương pháp thay thế liên hoàn

** Mục đích* : để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến đối tượng phân tích.

** Điều kiện áp dụng*: Phương pháp thay thế liên hoàn được áp dụng trong trường hợp các nhân tố ảnh hưởng có liên quan đến chỉ tiêu cần phân tích ở phương trình kinh tế dạng tích số, thương số hoặc kết hợp cả tích và thương.

** Nội dung trình tự của phương pháp thay thế liên hoàn (gồm 5 bước)*

Bước 1: Xác định số lượng các nhân tố ảnh hưởng, xác định mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu cần phân tích, xác định công thức tính các chỉ tiêu.

Bước 2: Xác định trị số kỳ gốc, kỳ phân tích, xác định đối tượng cần phân tích

Bước 3: Sắp xếp các nhân tố trong công thức đảm bảo tuân theo một trật tự nhất định(nhân tố số lượng đứng trước, nhân tố chất lượng đứng sau). Trường hợp có nhiều nhân tố số lượng thì nhân tố chủ yếu xếp trước, nhân tố thứ yếu xếp sau.

Bước 4: Tiến hành thay thế lần lượt từng nhân tố theo trình tự nói trên và xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới chỉ tiêu cần phân tích.

Quy tắc thay thế: Nhân tố nào đứng trước được thay thế trước, nhân tố nào đã được thay thế nó sẽ lấu giá trị thực tế từ đó. Nhân tố nào chưa được thay thế phải giữ nguyên giá trị ở kỳ gốc. Mỗi một lần thay thế chỉ thay thế

một nhân tố, có bao nhiêu nhân tố phải thay thế bấy nhiêu lần.

Bước 5: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố phải đúng bằng đối tượng cụ thể của chỉ tiêu cần phân tích. Nhận xét, đánh giá, nêu biện pháp.

❖ *Phương pháp số chênh lệch*

Đây là phương pháp biến dạng của phương pháp thay thế liên hoàn nhưng cách tính đơn giản hơn và cho phép tính ngay được kết quả cuối cùng bằng cách xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào thì trực tiếp dùng số chênh lệch về giá trị kỳ phân tích so với kỳ kế hoạch của nhân tố đó.

* *Mục đích:* Phương pháp số chênh lệch dùng để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến đối tượng cần phân tích.

* *Điều kiện áp dụng:* Phương pháp số chênh lệch được áp dụng trong trường hợp các nhân tố ảnh hưởng liên quan đến chỉ tiêu cần phân tích ở phương trình kinh tế dạng tích số.

❖ *Phương pháp cân đối*

Đây là phương pháp được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố nếu chỉ tiêu phân tích có quan hệ với nhân tố ảnh hưởng dưới dạng tổng đại số. Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào đó đến chỉ tiêu phân tích, bằng phương pháp cân đối người ta xác định chênh lệch giữa thực tế với kỳ gốc của nhân tố ấy. Tuy nhiên, cần để ý quan hệ thuận nghịch giữa nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu cần phân tích.

1.3.4. Phân tích một số chỉ số tài chính

1.3.4.1. Phân tích chỉ số hoạt động

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau. Các chỉ số này được sử dụng trong việc đánh giá mức độ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, gồm các chỉ tiêu:

- *Vòng quay hàng tồn kho:* Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt doanh số cao. Số vòng quay hàng

tồn kho được xác định theo công thức :

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

- *Vòng quay các khoản phải thu*: Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp và được xác định theo công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

- *Vòng quay vốn lưu động (hiệu quả sử dụng vốn lưu động)*: Phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

- *Vòng quay vốn cố định (Hiệu quả sử dụng vốn cố định)*: Nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định hiệu quả như thế nào.

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

- *Vòng quay toàn bộ vốn* : Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng .Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp hoặc doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

1.3.4.2. Phân tích khả năng sinh lời

Các chỉ số phân tích khả năng sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, là căn cứ để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai, gồm các chỉ tiêu:

- *Phân tích khả năng sinh lợi hoạt động*

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: phản ánh trong 1 đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- *Phân tích khả năng sinh lợi đầu tư:*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sử dụng} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{DT thuần}} \times \frac{\text{DT thuần}}{\text{Tổng vốn sử dụng bình quân}}$$

= Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu x Vòng quay toàn bộ vốn

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sử dụng cho biết cứ 100 đồng vốn được sử dụng trong kỳ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

- *Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định:*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

- *Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động:*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

- *Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá tài sản cố định*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}}$$

- *Phân tích khả năng sinh lời tài chính*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

1.3.5. Đánh giá khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp, dùng để so sánh lợi nhuận thực hiện với lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận của các năm trước. Qua đó, thấy được lợi nhuận từ các hoạt động tăng giảm như thế nào so với kế hoạch và so với các năm trước. Đánh giá tổng quát tình hình thực hiện lợi nhuận của doanh nghiệp có đạt được mức kế hoạch đặt ra hay không và xu hướng phát triển so với các năm trước như thế nào để đưa ra được những quyết định và định hướng phát triển trong tương lai cho doanh nghiệp.

Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH					
STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối +(-)	Số tương đối %
1	Doanh thu BH & CCDV				
2	Các khoản giảm trừ				
3	Doanh thu thuần về BH & CCDV				
4	Giá vốn hàng bán				
5	Lợi nhuận gộp				
6	Doanh thu hoạt động tài chính				
7	Chi phí hoạt động tài chính				
8	Chi phí bán hàng				
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp				
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
11	Thu nhập khác				
12	Chi phí khác				
13	Lợi nhuận khác				
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				
15	Chi phí thuế TNDN				
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN				

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÁT LÂM

2.1. Khái quát chung về Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty

❖ Lịch sử hình thành

Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm là một doanh nghiệp hạch toán kinh tế, kinh doanh độc lập, có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản ngân hàng, được sử dụng con dấu riêng để giao dịch, được liên doanh trong và ngoài nước. Công ty được sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp phép thành lập vào tháng 02/2010. Mọi hoạt động kinh tế của công ty được thực hiện theo đúng pháp luật của Nhà nước, đúng quy định của Bộ Tài chính dưới sự lãnh đạo trực tiếp của giám đốc công ty.

Tên công ty : **Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm**

Địa chỉ : Số 15/9 Hòa Bình, Trần Thành Ngọ, Kiến An, Hải Phòng

Giám đốc : Nguyễn Văn Thành

Mã số thuế : 0201241904

Tài khoản ngân hàng: 2104205009794

Nơi mở: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kiến An

❖ Quá trình phát triển

Qua 3 năm hoạt động công ty đã có hơn 10 công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi như: cầu Đại thắng xã Đại thắng huyện Tiên Lãng, kênh triều Vị Xuyên xã Tân Dân huyện An Lão, khu nhà ở 4 tầng thị trấn Cát Bà, đường tổ 2A khu 1A thị trấn Cát Bà...

Công ty là một trong những công ty được sự chú ý đặc biệt của sở kế hoạch & đầu tư xây dựng Hải Phòng. Công ty luôn lấy “chất lượng uy tín là trên hết” làm phương châm hành động cộng với đội ngũ cán bộ kỹ sư, kỹ thuật có trình độ cao, đội ngũ công nhân lành nghề và phương tiện thi công hiện đại nên công ty có đủ khả năng xây dựng các công trình hiện đại, tiên tiến.

2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm

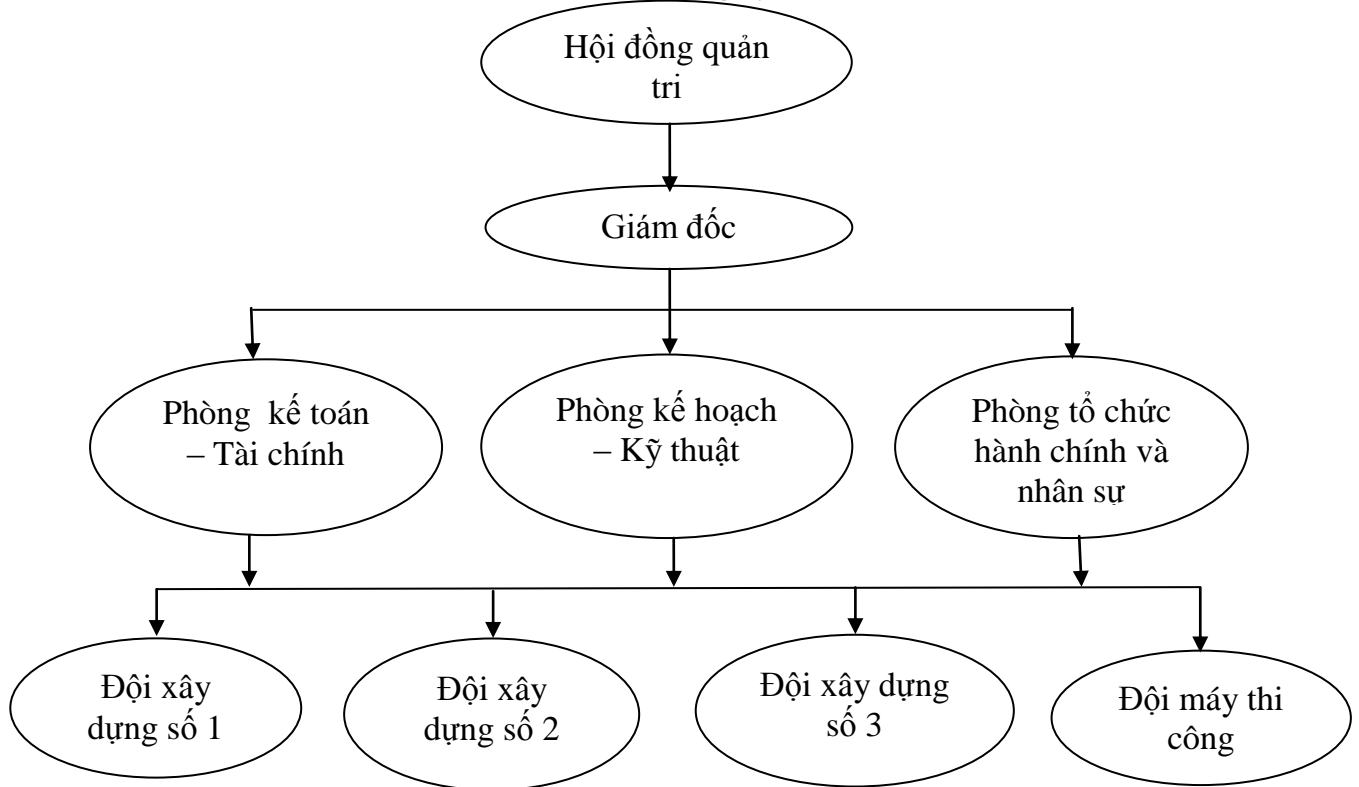
Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm nằm trên địa bàn Hải Phòng khá thuận lợi trong việc hoạt động sản xuất kinh doanh. Lĩnh vực kinh doanh của công ty bao gồm:

- Xây dựng và nâng cấp công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng và nạo vét đường sông, kênh, mương, ao, hồ.
- Lập dự án, khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư giám sát công trình.
- Buôn bán máy móc, phụ tùng máy, vật liệu xây dựng...

Địa bàn hoạt động của công ty là các tỉnh thành phía Bắc như: Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương, Quảng Ninh, Thái Bình,...

* Tổ chức bộ máy quản lý của công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty



***Hội đồng quản trị**

Là cơ quan quản lý của công ty, có toàn quyền nhân danh công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty.

Cụ thể, Hội đồng quản trị quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh của công ty; quyết định mức lương, thưởng và lợi ích khác đối với Giám đốc, kế toán trưởng và những người quản lý khác; quyết định phương án sử dụng, phân chia lợi nhuận và xử lý lãi lỗ của công ty.

*** Giám đốc**

Nhiệm vụ của giám đốc:

- Xây dựng cơ cấu tổ chức, quyết định các hình thức khen thưởng và kỷ luật đối với các thành viên trong doanh nghiệp.

- Xác định mục tiêu và phương hướng đạt được mục tiêu cho doanh nghiệp.

- Xác định các nguồn lực mà doanh nghiệp có, chuẩn bị kinh phí và đầu tư kinh phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Quyết định các biện pháp kiểm tra và kiểm soát trong doanh nghiệp.

- Báo cáo về kết quả thực hiện công việc với những người chủ sở hữu công ty.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về mọi hoạt động diễn ra trong doanh nghiệp.

*** Phòng tổ chức hành chính và nhân sự**

Phòng tổ chức hành chính và nhân sự có nhiệm vụ:

- Tham mưu cho giám đốc về phương án tổ chức sản xuất, sắp xếp xây dựng quy hoạch cán bộ, kế hoạch đào tạo cán bộ công nhân viên và giải quyết các chế độ chính sách cho người lao động, tổ chức quản lý hồ sơ gốc của cán bộ công nhân viên, quản lý sổ bảo hiểm xã hội .

- Lập hồ sơ, điều tra xác minh, đề xuất hình thức kỷ luật khen thưởng, hướng dẫn các phòng ban tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách của nhà nước và nội quy quy chế của doanh nghiệp.

- Thống kê nhân sự để quản lý, quản lý điều phối lao động theo chức danh, đảm bảo lao động đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất của doanh

ngiệp. Giúp giám đốc giải quyết tốt mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động.

- Tổ chức ký kết hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể theo quy định chung của nhà nước và bộ lao động. Giúp giám đốc làm tốt việc tiếp cán bộ công nhân viên khi đến phản ánh khiếu nại hoặc tố cáo.

- Xây dựng các quy định về công tác an toàn trong lao động, vệ sinh trong lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp, tổ chức tập huấn công tác phòng cháy chữa cháy.

- Phối hợp với cơ quan bảo hiểm y tế khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ công nhân viên. Tham mưu cho giám đốc về công tác bảo vệ trật tự trị an, an ninh chính trị, an toàn nội bộ...

*** Phòng kế toán – Tài chính**

- Tham mưu cho giám đốc trong việc xây dựng kế hoạch tài chính ngắn hạn và dài hạn, tổ chức việc thực hiện chế độ hạch toán, thu chi quản lý tài chính.

- Ghi chép, tính toán, phản ánh tình hình luân chuyển vốn và sử dụng vốn.

- Tổ chức hạch toán chi phí sản xuất, giá thành, lợi nhuận, khấu hao tài sản cố định, phân tích hoạt động kinh tế. Tổ chức thực hiện nghiệp vụ tài chính công đoàn cơ sở, Tổ chức kiểm kê thanh lý tài sản, thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy định.

*** Phòng kế hoạch – kỹ thuật**

- Xem xét tổng hợp báo cáo giám đốc công ty duyệt tạm ứng vốn để phục vụ thi công, thanh quyết toán các công trình, lưu giữ hồ sơ hợp đồng kinh tế với khách hàng, làm giao khoán với đội xây dựng, theo dõi tổng hợp tình hình thực hiện công tác giao khoán thi công xây lắp, thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định.

- Chịu trách nhiệm về kỹ thuật và giám sát chất lượng công trình trong quá trình thi công.

- Nắm bắt các dự án kết hợp với các phòng chức năng tham gia làm thầu cho công ty, kiểm tra đơn giá vật tư chính báo cáo cho ban giám đốc ký hợp đồng với nhà cung ứng.

*** Các đội xây dựng, thi công**

- Tổ chức thi công công trình theo đúng tiến độ, đúng yêu cầu thiết kế đảm bảo kỹ mỹ thuật đạt chất lượng, an toàn vệ sinh lao động, thực hiện một cách nghiêm túc các quy phạm xây dựng hiện hành, tuân thủ các điều khoản đã ký trong hợp đồng kinh tế.

- Chuẩn bị các điều kiện thi công như: nhân lực , máy móc thiết bị, mặt bằng , điện nước...

- Phối hợp với công ty chuẩn bị nguồn vốn cho dự án.

- Lập nhật ký công trình, lý lịch vật tư, thiết bị xe máy, bảo hộ lao động, lập sổ sách ghi chép, cập nhật chứng từ gửi về phòng tài chính kế toán.

-Tổ chức nghiệm thu bàn giao quyết toán công trình, thanh lý hợp đồng kinh tế.

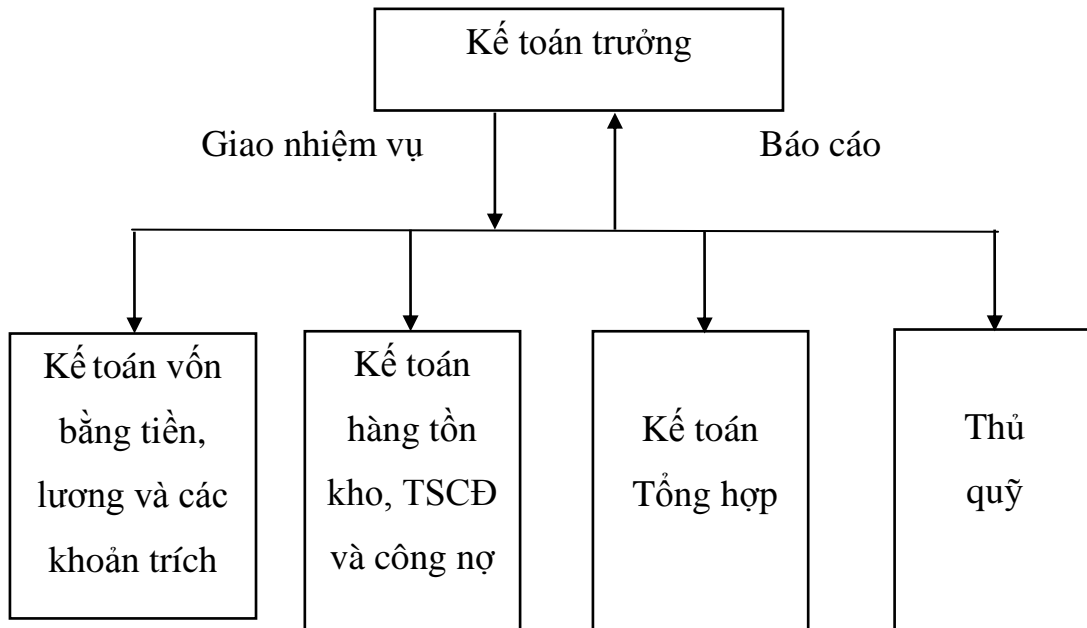
2.1.3. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm

2.1.3.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm

Tổ chức bộ máy kế toán công ty theo hình thức kế toán tập trung. Mọi công việc kế toán đều được thực hiện ở phòng Kế toán –Tài chính và chịu sự kiểm soát trực tiếp của kế toán trưởng. Mỗi người trong phòng kế toán được phân công phụ trách một công việc nhất định do vậy công tác kế toán tại công ty là tương đối hoàn chỉnh không bị chồng chéo lên nhau. Phòng kế toán – Tài chính có nhiệm vụ cung cấp số liệu giúp cho việc ra quyết định quản lý của ban lãnh đạo công ty, thực hiện chức năng tham mưu, giúp việc cho giám đốc về mặt tài chính kế toán.

Để phù hợp với quy mô và hoạt động sản xuất, bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo sơ đồ:

Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty



*** Kế toán trưởng:**

Kế toán trưởng phụ trách chung, chịu trách nhiệm trước giám đốc mọi hoạt động của phòng kế toán cũng như các hoạt động khác của công ty có liên quan đến tài chính. Kiểm tra tính pháp lý của các loại hợp đồng, tổng hợp vốn kinh doanh, trực tiếp chỉ đạo, giám sát phần nghiệp vụ đối với các cán bộ kế toán, bảo quản hồ sơ tài liệu theo đúng chế độ kế toán. Lập và phân tích báo cáo tài chính năm. Lập kế hoạch tài chính, đề xuất và điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế

*** Kế toán tổng hợp:**

Ngoài công việc của kế toán các đội thi công, kế toán tổng hợp có nhiệm vụ giúp việc cho kế toán trưởng theo dõi và tổng hợp các số liệu định kỳ. Thực hiện lập các báo cáo theo định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất khi được phân công.

*** Kế toán vốn bằng tiền, lương và các khoản trích:**

Kế toán vốn bằng tiền kiểm tra tính hợp pháp của các chứng từ trước khi lập phiếu thu, phiếu chi,...cùng thủ quỹ kiểm tra, đối chiếu sổ sách tồn

quỹ và theo dõi chi tiết các khoản tiền gửi, các khoản thanh toán với ngân hàng của công ty,... Tính và thanh toán lương, thưởng phụ cấp cho người lao động; thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; theo dõi việc trích lập và sử dụng quỹ lương, thanh toán các khoản thu chi công đoàn theo quy định...

*** Kế toán hàng tồn kho, TSCĐ và theo dõi công nợ:**

Đối chiếu và kiểm tra tính hợp pháp của các chứng từ liên quan đến hàng tồn kho, tài sản cố định. Theo dõi tình hình tăng giảm về số lượng, giá trị tài sản cố định, tính và trích khấu hao tài sản cố định của công ty. Tập hợp tình hình công nợ phải thu, phải trả,...

*** Thủ Quỹ:**

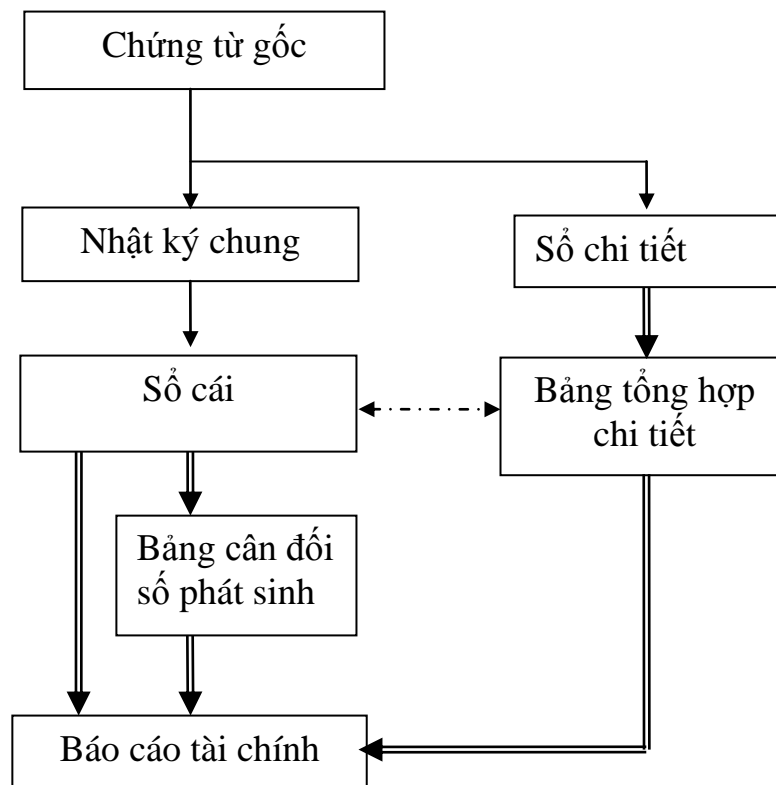
Làm nhiệm vụ xuất tiền mặt khi có phiếu thu, phiếu chi kèm theo chữ ký của giám đốc và kế toán trưởng. Chịu trách nhiệm mở sổ kế toán tiền mặt để ghi chép hàng ngày, liên tục theo trình tự phát sinh của các khoản thu, chi quỹ tiền mặt tại mọi thời điểm. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ thực tế và tiến hành đối chiếu với số liệu của Sổ quỹ tiền mặt. Đồng thời kết hợp với kế toán để đưa ra các kiến nghị, biện pháp xử lý khi có chênh lệch xảy ra.

2.1.3.2. Hình thức tổ chức hạch toán kế toán tại công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm

Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm áp dụng hình thức kế toán theo hình thức Nhật ký chung. Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi vào Sổ nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của các nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên Sổ nhật ký chung để ghi Sổ cái theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau (theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính ngày 20/03/2006):

- ✓ Sổ nhật ký chung
- ✓ Sổ cái
- ✓ Các sổ, thẻ kế toán chi tiết,...

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ==> Ghi cuối tháng
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

Quy trình luân chuyển diễn ra như sau:

Hằng ngày khi phát sinh bất kỳ một nghiệp vụ kinh tế nào thì kế toán chịu trách nhiệm về bộ phận đó sẽ căn cứ vào chứng từ gốc tổng hợp vào Nhật ký chung tùy theo từng phần hành mà công ty mở, từ số liệu đã ghi trên Nhật ký chung tập hợp vào Sổ cái các tài khoản tương ứng, từ chứng từ gốc đó tập hợp vào Sổ chi tiết. Cuối tháng, căn cứ sổ, thẻ kế toán chi tiết kế toán lập Bảng tổng hợp chi tiết; sau đó lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra thấy khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết, Bảng cân đối số phát sinh được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

2.1.3.3. Chế độ kế toán áp dụng tại công ty

- Công ty thực hiện công tác kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, sử dụng các chứng từ, tài khoản, hệ thống báo cáo do Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

- Niên độ kế toán Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm áp dụng Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

- Kế toán tiến hành hạch toán theo từng tháng.

- Hình thức kế toán tại công ty áp dụng theo hình thức Nhật ký chung.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

- Phương pháp kế toán tài sản cố định: Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp tuyến tính dựa vào thời gian sử dụng ước tính của TSCĐ. Tỷ lệ khấu hao được căn cứ theo thông tư 203/2009 /TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

- Xác định hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc, giá xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp hạch toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp thẻ song song.

- Phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Kế toán công ty tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam do Nhà Nước ban hành.

2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của công ty

2.1.4.1. Những mặt thuận lợi:

Tuy mới thành lập, nhưng tình hình sản xuất của công ty đã sớm đi vào ổn định; bộ máy tổ chức gọn, nhẹ, bố trí khoa học, đội ngũ cán bộ công nhân trẻ, năng động, được đào tạo; hệ thống quản lý của công ty ngày càng được hoàn thiện theo cơ chế thị trường, phù hợp với tình hình sản xuất, kinh doanh của công ty trong tình hình mới.

Thêm vào đó, thiết bị máy móc, công nghệ sản xuất của Công ty phù hợp khả năng lao động của người Việt Nam về các thao tác vận hành, kích thước máy móc. Như vậy, Công ty sử dụng một cơ sở vật chất kỹ thuật khá

tốt, có điều kiện tiếp thu công nghệ mới, học hỏi được kinh nghiệm điều hành sản xuất.

Ngoài ra, Công ty còn một số thuận lợi khác là Hải phòng nơi có vị trí kinh tế, địa lý thuận lợi gần cảng biển, do đó các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào rất nhiều do đó công việc xây dựng lại càng lớn.

2.1.4.2. Những khó khăn và bất lợi :

Là một doanh nghiệp mới thành lập, lại thành lập trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và thế giới đầy biến động và khó khăn đã tạo ra những thách thức cho công ty:

*** Về tài chính:**

- Khả năng huy động và sử dụng vốn cũng hạn chế.
- Vốn kinh doanh rất quan trọng, nếu không có vốn tự có thì hoạt động kinh doanh sẽ gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa, khả năng tự mua sắm trang thiết bị lại rất chậm.

- Nền kinh tế trong nước sau khủng hoảng kinh tế phục hồi chậm, không ổn định, lạm phát tăng cao, giá cả các yếu tố đầu vào (nguyên vật liệu, điện lưới, xăng dầu,...)

*** Về mặt kỹ thuật**

Tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, nhiều công trình nhà cao tầng(trên 10 tầng) đang có nhu cầu thi công thì kinh nghiệm và thiết bị của công ty chưa đáp ứng được yêu cầu công việc.

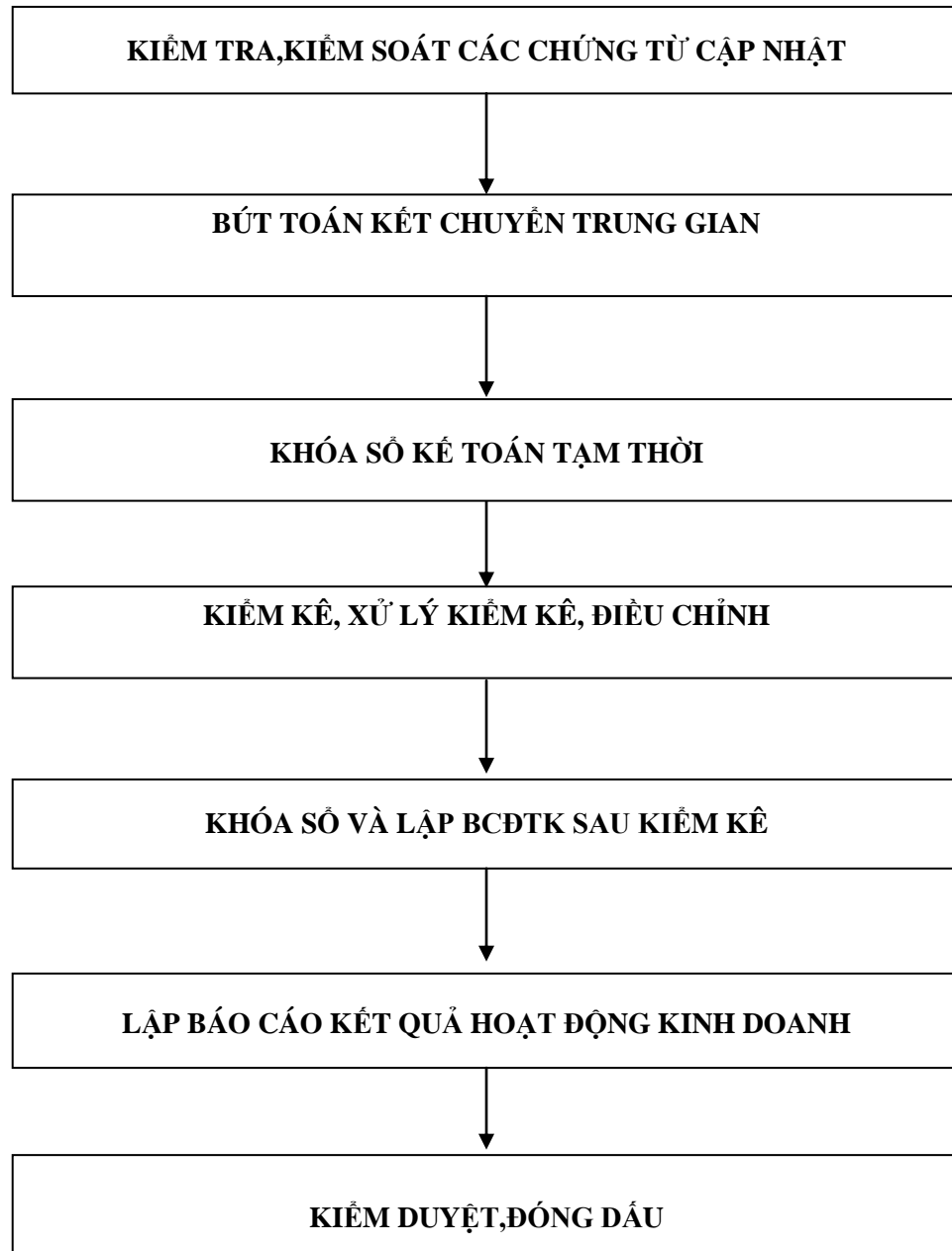
*** Cạnh tranh ngày càng gay gắt**

Cũng như các doanh nghiệp khác, Công ty vấp phải sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước trong việc tìm kiếm khách hàng ký hợp đồng và thanh toán. Khi đó ký được hợp đồng rồi nhưng việc thanh toán lại quá chậm trễ mà không dám đòi.

2.2. Thực trạng công tác kế toán lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm

2.2.1. Một số công việc chuẩn bị trước khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh

Công việc chuẩn bị trước khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm tuân theo trình tự sau:



Sơ đồ 2.4: Trình tự lập Báo cáo kết quả kinh doanh

2.2.1.1. Kiểm tra, kiểm soát các chứng từ cập nhật

Cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này là báo cáo kết quả kinh doanh được lập kỳ trước và hệ thống sổ kế toán của kỳ kế toán cần lập báo cáo.

Chính vì vậy, một trong những yêu cầu được xem là quan trọng nhất của thông tin phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh là tính chính xác, trung thực và khách quan. Để đáp ứng yêu cầu đó thì cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả kinh doanh cũng phải chính xác, trung thực, khách quan. Vì thế trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống kế toán để lập báo cáo kết quả kinh doanh công ty phải thực hiện các nghiệp vụ, biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên sổ kế toán. Việc này thường được tiến hành vào cuối năm và bằng cách kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán có thật hay không, nghĩa là các nghiệp vụ được phản ánh trong hệ thống sổ kế toán tổng hợp và hệ thống sổ chi tiết có chứng từ đi kèm hay không. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự thời gian phát sinh.
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong Sổ nhật ký chung, Sổ cái.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong các sổ sách kế toán.
- Đối chiếu số liệu giữa sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết
- Đối chiếu kiểm tra chứng từ với sổ sách đảm bảo tính đầy đủ, tính đúng kỳ, tính chính xác về số liệu,...

2.2.1.2. Bút toán kết chuyển trung gian

Các tài khoản trung gian thuộc loại 5,6,7,8,9 không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ nên kế toán phải tiến hành kết chuyển hết số phát sinh trong kỳ của các tài khoản này trước khi khoá sổ kế toán tạm thời.

2.2.1.3. Khóa sổ kế toán tạm thời

Sau khi kiểm tra, xác minh sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, chính xác, tuân thủ theo đúng chế độ kế toán mà công ty áp dụng kế toán thực hiện khóa sổ kế toán tạm thời cho tất cả các tài khoản.

2.2.1.4. Kiểm kê, xử lý kiểm kê, điều chỉnh

Để thông tin kế toán phản ánh đúng thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, một công tác không thể thiếu được trong tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức lập báo cáo tài chính nói riêng là kiểm kê tài sản và lập biên bản xử lý kiểm kê.

Tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm, việc kiểm kê được thực hiện vào cuối năm. Ngoài ra, tại công ty còn duy chế độ kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tình hình tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Việc kiểm kê tập trung vào kiểm kê nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, máy móc, trang thiết bị trong doanh nghiệp. Kết thúc quá trình kiểm kê, ban kiểm tra phải báo cáo lên giám đốc và lập biên bản kiểm kê gửi về phòng kế toán. Căn cứ vào biên bản kiểm kê, kế toán xử lý kiểm kê như sau:

- Trường hợp có thừa thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ hạch toán vào kỳ báo cáo sau thì chấp nhận kết quả khóa sổ tạm thời và bảng cân đối phát sinh tạm thời được lập là kết quả chính thức.

- Trường hợp có thừa, thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ hạch toán thừa, thiếu tài sản vào kỳ báo cáo, kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh lại số liệu theo biên bản xử lý kiểm kê sau đó lập bảng cân đối tài khoản và khóa sổ kế toán chính thức.

Vào cuối năm 2012, khi tiến hành kiểm kê tình hình tài sản trong năm, thanh tra viên xác định không có chênh lệch về tài sản, hàng tồn kho giữa các sổ sách kế toán với tình hình thực tế tại công ty.

2.2.1.5. Khóa sổ và lập Bảng cân đối tài khoản sau kiểm kê

Trường hợp khi kiểm kê ban kiểm tra xác định là không có tài sản thừa, thiếu hoặc có thừa, thiếu tài sản và được xử lý kiểm kê ngay tại kỳ báo cáo

hiện tại thì ngay khi điều chỉnh các bút toán cần thiết, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán chính thức và lập bảng cân đối tài khoản.

Trong năm 2012, do không có sự chênh lệch giữa kết quả kiểm kê với số liệu kế toán, nên kết quả của việc khóa sổ kế toán tạm thời là hoàn toàn chính xác. Căn cứ vào kết quả đó, kế toán tiến hành lập bảng cân đối tài khoản và dùng làm căn cứ lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả kinh doanh nói chung

2.2.2. Cơ sở số liệu lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm

- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty năm 2011.
- Số liệu tổng hợp tại các sổ cái tài khoản từ đầu 5 đến đầu 9 phát sinh trong năm 2012 như Sổ cái TK 511, 515, 632, 642, 821, 421, 911,... sau khi đã đối chiếu kiểm tra.

2.2.3. Phương pháp lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm

Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty gồm 5 cột:

- Cột 1: Các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả kinh doanh
- Cột 2 “Mã số” dùng để ghi mã số của các chỉ tiêu tương ứng dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.
- Cột 3 “Thuyết minh” thể hiện số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính
- Cột 4 “Năm nay” thể hiện tổng số phát sinh của các chỉ tiêu tương ứng năm 2012
- Cột 5 “Năm trước” phản ánh giá trị các chỉ tiêu mà doanh nghiệp đạt được trong năm 2011. Số liệu ghi vào cột này căn cứ vào số liệu ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu của báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011.

* Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay” của Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm.

(1). Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu của các công trình, hạng mục công trình hoàn thành và bàn giao năm 2012 của công ty.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên có của TK511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trong năm 2012 trên Sổ cái

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu là: 10.572.307.846 đồng.

Bảng 2.1: Sổ cái TK 511

Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm
Số 15/9 Hòa Bình – KA -HP

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - Số hiệu:TK511

ĐVT:VNĐ

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			...			
14/01/2012	HĐ00115	14/09/12	Công trình nhà văn hóa xã Mỹ Đức	131		203.562.900
			...			
31/01/2012	PKT034	31/01/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng T 01	911	852.087.435	
			...			
07/12/2012	HĐ00293	07/12/12	Công trình Cát Bà	112		1.015.672.891
30/12/2012	HĐ00298	30/12/12	Công trình sửa chữa trạm bơm Cầu Nguyệt	112		250.000.000
			...			
31/12/2012	PKT319	31/12/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng T12	911	1.190.249.750	
			...			
			Cộng phát sinh lũy kế		10.572.307.846	10.572.307.846

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(2). Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có TK 531, 532, 333 trong năm 2012.

Trong năm 2012, công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nào

Nên giá trị của chỉ tiêu này là 0 đồng.

(3).Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ sau khi đã trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Cách tính chỉ tiêu như sau:

$$\begin{aligned} \text{Mã số 10} &= \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02} \\ &= 10.572.307.846 - 0 = 10.572.307.846 \end{aligned}$$

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu là: 10.572.307.846 đồng.

(4).Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn các công trình, hạng mục công trình, hoàn thành bàn giao đã được quyết toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có TK 632 “Giá vốn hàng bán “ đối ứng với bên nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm 2012 trên sổ cái

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu là: 9.895.728.813 đồng.

Bảng 2.2: Sổ cái TK632

Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm
Số 15/9 Hòa Bình – KA -HP

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán - Số hiệu:TK632

ĐVT: VNĐ

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			...			
07/01/2012	PKT 027	07/01/12	Công trình nhà văn hóa xã Mỹ Đức	154	179.562.900	
			...			
31/01/2012	PKT 035	31/01/12	Kết chuyển giá vốn công trình T01	911		779.975.451
			...			
02/12/2012	PKT 291	02/12/12	Công trình Cát Bà	154	957.672.891	
30/12/2012	PKT 309	30/12/12	Công trình sửa chữa trạm bơm Cầu Nguyệt	154	188.445.823	
			...			
31/12/2012	PKT 320	31/12/12	Kết chuyển giá vốn công trình T12	911		1.120.445.823
			...			
			Cộng phát sinh lũy kế		9.895.728.813	9.895.728.813

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(5). Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong năm 2012. Cách tính chỉ tiêu:

$$\begin{aligned} \text{Mã số 20} &= \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11} \\ &= 10.572.307.846 - 9.895.728.813 = 676.579.033 \end{aligned}$$

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu là: 676.579.033 đồng.

(6). Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh chủ yếu số tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng phát sinh tại công ty trong năm 2012. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 515 đối ứng bên Có TK 911 trên sổ cái.

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu là: 54.693.700 đồng.

Bảng 2.3: Sổ cái TK515

Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm
Số 15/9 Hòa Bình – KA -HP

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Doanh thu hoạt động tài chính - Số hiệu:TK515

ĐVT:VNĐ

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			...			
04/01/2012	GBC 021	04/01/12	Lãi tiền gửi ngân hàng Nông nghiệp Kiến An	112		3.274.897
			...			
31/01/2012	PKT 036	31/01/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính T01	911	7.095652	
			...			
08/12/2012	GBC 193	08/12/12	Lãi tiền gửi ngân hàng Đông Á	112		2.183.264
31/12/2012	PKT 322	31/12/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính T12	911	5.128.734	
			...			
			Cộng phát sinh lũy kế		54.693.700	54.693.700

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(7). Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh chủ yếu tiền lãi vay phải trả phát sinh trong năm 2012 tại công ty. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có TK 635 đối ứng bên nợ TK 911 trên sổ cái.

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu là: 71.530.276 đồng.

Bảng 2.4: Sổ cái TK635

Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm
Số 15/9 Hòa Bình – KA -HP

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí tài chính - Số hiệu:TK635

ĐVT:VNĐ

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			...			
24/01/2012	GBN 075	29/01/12	Trả lãi vay ngân hàng Nông nghiệp Kiên An	112	5.951.837	
29/01/2012	GBN 078	29/01/12	Trả lãi vay ngân hàng Vietinbank	112	7.398.274	
			...			
31/01/2012	PKT 037	31/01/12	Kết chuyển chi phí tài chính T01	911		16.912.430
			...			
28/12/2012	GBN 217	28/12/12	Trả lãi vay ngân hàng Đông Á	112	9.413.082	
31/12/2012	GBN 230	31/12/12	Trả lãi vay ngân hàng Vietinbank	112	6.209.351	
			...			
31/12/2012	PKT 322	31/12/12	Kết chuyển chi phí tài chính T12	911		18.548.021
			...			
			Cộng phát sinh lũy kế		71.530.276	71.530.276

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(8). Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Trong năm 2012 công ty không phát sinh khoản chi phí bán hàng, giá trị của chỉ tiêu này là 0 đồng.

(9). Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm 2012. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng chi phí phát sinh bên Có TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” đối ứng bên nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ cái.

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu là: 285.462.344 đồng.

Bảng 2.5: Sổ cái TK642

Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm
Số 15/9 Hòa Bình – KA -HP

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp - Số hiệu:TK642

DVT:VNĐ

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			...			
09/01/2012	PC 059	09/01/12	Chi phí tiếp khách bằng TM	111	15.431.600	
16/01/2012	PC 065	16/01/12	Chi phí điện nước bằng TM	111	6.587.213	
18/01/2012	PC 067	18/01/12	Trả tiền thay dầu máy xe ô tô	111	1.790.320	
			...			
11/12/2012	HD 032087	11/12/12	Mua văn phòng phẩm	331	954.600	
18/12/2012	PC 281	18/12/12	Thanh toán tiền đi công tác	111	10.091.000	
21/12/2012	PC 302	21/12/12	Chi lắp rèm cửa văn phòng	111	3.680.230	
					
			Cộng phát sinh lũy kế		285.462.344	285.462.344

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(10). Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2012

$$\begin{aligned} \text{Mã số 30} &= \text{Mã số 20} + \text{Mã số 21} - \text{Mã số 22} - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25} \\ &= 676.579.033 + 54.693.700 - 71.530.276 - 0 - 285.462.344 \\ &= 374.280.113 \end{aligned}$$

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu là: 374.280.113 đồng.

(11). Thu nhập khác (Mã số 31)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ cái.

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu là: 0 đồng.

(12). Chi phí khác (Mã số 32)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên có TK 811 “Chi phí khác” đối ứng bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ cái

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu là: 0 đồng.

(13). Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi trừ VAT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu là: 0 đồng.

(14). Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong năm 2012 của công ty.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 50} &= \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40} \\ &= 374.280.113 + 0 = 374.280.113 \end{aligned}$$

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu là: 374.280.113 đồng.

(15). Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm 2012 tại công ty. Trong năm 2012, công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN bằng 25%.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 51} &= \text{Mã số 50} * 25\% \\ &= 374.280.113 * 25\% = 93.570.028 \end{aligned}$$

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu là: 93.570.028 đồng.

Bảng 2.6: Sổ cái TK 821

Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm
Số 15/9 Hòa Bình – KA -HP

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - Số hiệu:TK821

ĐVT:VNĐ

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
31/03/2012	PKT 102	31/03/12	Xác định thuế TNDN Quý I	3334	19.986.603	
31/03/2012	PKT 103	31/03/12	Kết chuyển thuế TNDN Quý I	911		19.986.603
			...			
31/12/2012	PKT 324	31/12/12	Xác định thuế TNDN Quý IV	3334	24.107.853	
31/12/2012	PKT 325	31/12/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN Quý IV	911		24.107.853
			...			
			Cộng phát sinh lũy kế		93.570.028	93.570.028

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(16). Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần sau thuế từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 60} &= \text{Mã số 50} - \text{Mã số 51} \\ &= 374.280.113 - 93.570.028 = 280.710.085 \end{aligned}$$

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu là: 280.710.085 đồng.

Bảng 2.7: Sổ cái TK 421

Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm
Số 15/9 Hòa Bình – KA -HP

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Lợi nhuận chưa phân phối - Số hiệu:TK421

ĐVT:VNĐ

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			172.429.159
31/03/2012	PKT 104	31/03/12	Kết chuyển lãi Quý I	911		59.959.809
			...			
31/12/2012	PKT 326	31/12/12	Kết chuyển lãi Quý IV	911		72.323.559
			...			
			Cộng phát sinh lũy kế			280.710.085
			Tồn cuối kỳ			453.139.244

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bảng 2.8: Sổ cái TK 911

Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm
Số 15/9 Hòa Bình – KA -HP

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh - Số hiệu:TK911

ĐVT:VNĐ

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
					
31/01/2012	PKT 034	31/01/2012	Kết chuyển doanh thu bán hàng T 01	511		852.087.435
31/01/2012	PKT 035	31/01/12	Kết chuyển giá vốn công trình T01	632	779.975.451	
31/01/2012	PKT 036	31/01/2012	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính T01	515		7.095.652
31/01/2012	PKT 037	31/01/12	Kết chuyển chi phí tài chính T01	635	16.912.430	
					
31/01/2012	PKT 103	31/12/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN Quý I	821	19.986.603	
31/01/2012	PKT 104		Kết chuyển lãi Quý I	421	59.959.809	
			...			
31/12/2012	PKT 319	31/12/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng T12	511		1.190.249.750
31/12/2012	PKT 320	31/12/12	Kết chuyển giá vốn công trình T12	632	1.120.445.823	
31/12/2012	PKT 321	31/12/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính T12	515		5.128.734
31/12/2012	PKT 322	31/12/12	Kết chuyển chi phí tài chính T12	635	18.548.021	
					
31/12/2012	PKT 325	31/12/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN Quý IV	821	24.107.853	
31/12/2012	PKT326	31/12/12	Kết chuyển lãi Quý IV	421	72.323.559	
			...			
			Cộng phát sinh lũy kế		10.627.001.546	10.627.001.546

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bảng 2.9: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012

Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm
Số 15/9 Hòa Bình – KA -HP

Mẫu số B02 – DN
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

DVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	10.572.307.846	8.917.586.312
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 03)	10		10.572.307.846	8.917.586.312
4. Giá vốn hàng bán	11		9.895.728.813	8.436.010.152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10- 11)	20		676.579.033	481.576.160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		54.693.700	46.578.039
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		71.530.276	65.683.896
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		285.462.344	232.564.757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 24 – 25)	30		374.280.113	229.905.546
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	374.280.113	229.905.546
15. Chi phí thuế TNDN	51		93.570.028	57.476.387
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		280.710.085	172.429.159

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.3. Thực trạng công tác phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm

Phân tích hoạt động kinh doanh chiếm một vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, nhằm đánh giá, xem xét việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế như thế nào, những mục tiêu đặt ra được thực hiện đến đâu, rút ra những tồn tại, tìm nguyên nhân, đề ra biện pháp phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu của doanh nghiệp. Kết quả phân tích của thời kỳ kinh doanh đã qua và những dự đoán trong phân tích điều kiện kinh doanh sắp tới là những căn cứ quan trọng để doanh nghiệp có thể hoạch định chiến lược phát triển và phương án kinh doanh có hiệu quả.

Nhận thức được sự cần thiết và vai trò của công tác phân tích hoạt động kinh doanh, Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm đã tổ chức công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, công tác phân tích cũng chưa được chú trọng, chưa đi sâu phân tích các khía cạnh tài chính để thấy được sự biến động của các chỉ tiêu. Phần nhiều công ty đánh giá tổng quát tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua tình hình kinh tế trong nước nói chung cùng với sự biến động của thị trường thế giới để nhìn nhận những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải. Việc phân tích Báo cáo tài chính được công ty tiến hành như sau:

Dưới đây là Bảng phân tích kết quả kinh doanh năm 2011 và năm 2012 tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm.

Bảng 2.10: Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của công ty năm 2011 và năm 2012

BẢNG PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối +(-)	Số tương đối %
1	Doanh thu BH & CCDV	10.572.307.846	8.917.586.312	1.654.721.534	18,56
2	Các khoản giảm trừ				
3	Doanh thu thuần về BH & CCDV	10.572.307.846	8.917.586.312	1.654.721.534	18,56
4	Giá vốn hàng bán	9.895.728.813	8.436.010.152	1.459.718.661	17,30
5	Lợi nhuận gộp	676.579.033	481.576.160	195.002.873	40,49
6	Doanh thu hoạt động tài chính	54.693.700	46.578.039	8.115.661	17,42
7	Chi phí hoạt động tài chính	71.530.276	65.683.896	5.846.380	8,90
8	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(16.836.576)	(19.105.857)	2.269.281	(11,87)
9	Chi phí bán hàng				
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	285.462.344	232.564.757	52.897.587	22,75
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	374.280.113	229.905.546	144.374.567	62,80
12	Thu nhập khác				
13	Chi phí khác				
14	Lợi nhuận khác				
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	374.280.113	229.905.546	144.374.567	62,80
16	Chi phí thuế TNDN	93.570.028	57.476.387	36.093.641	62,80
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	280.710.085	172.429.159	108.280.926	62,80

Nhận xét chung: năm 2012 so với năm 2011 các chỉ tiêu lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế đều tăng tương đối lớn, điều này cho thấy kết quả kinh doanh của công ty năm sau tốt hơn năm trước, nó thể hiện sự cố gắng của công ty trong quá trình tìm kiếm lợi nhuận đồng thời nó cũng cho thấy sự phát triển của công ty trong quá trình kinh doanh.

Về tổng doanh thu (doanh thu thuần) về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2012 so với năm 2011 tăng từ 8.917.586.312 đồng lên 10.572.307.846 đồng tăng 1.654.721.534 đồng tương ứng với 18,56%. Nguyên nhân làm cho doanh thu tăng là do nhu cầu thi công, sửa chữa công trình xây dựng dân dụng, giao thông tăng, công ty ký kết được nhiều hợp đồng hạng mục công trình. Mặc dù doanh thu của công ty tăng nhưng vẫn ở mức trung bình.

Về giá vốn hàng bán của công ty từ 8.436.010.152 đồng năm 2011 tăng lên 9.895.728.813 đồng năm 2012 (tăng 1.459.718.667 đồng) tương ứng 17,3%. Xét tỷ số giữa tốc độ tăng giá vốn và tốc độ tăng doanh thu $17,3\%/18,56\% = 0,93$. Có nghĩa là khi doanh thu tăng 1 đồng thì giá vốn tăng 0,93 đồng. Điều đó cho thấy tốc độ tăng của giá vốn nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu.

Do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.654.721.534 đồng làm cho lợi nhuận gộp tăng. Nhưng giá vốn hàng bán tăng 1.459.718.661 đồng lại làm cho lợi nhuận gộp giảm; thêm vào đó, mức tăng của doanh thu lớn hơn mức tăng của giá vốn nên làm cho lợi nhuận gộp của công ty tăng từ 481.576.160 đồng năm 2011 lên 676.579.033 đồng năm 2012 (tăng 195.002.873 đồng) tương ứng tăng 40,49%. Điều đó chứng tỏ công ty đã từng bước đổi mới, hoàn thiện, nâng cao công tác quản lý chi phí sản xuất, kinh doanh trong doanh nghiệp.

Về chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2012 tăng 52.897.587 đồng so với năm 2011, cụ thể tăng từ 232.564.757 đồng lên 28.462.344 đồng, tương ứng tăng 22,75%. Điều này là do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của lạm phát kinh tế làm cho giá cả thị trường trong

nền kinh tế gia tăng đột biến kéo theo chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên như giá xăng dầu, giá điện, giá nước,... Với tỷ lệ gia tăng như vậy, đó cũng là điều hợp lý.

Về lợi nhuận từ hoạt động tài chính năm 2012 tăng so với năm 2011 là 2.269.281 đồng tương ứng tăng 11,87% nhưng vẫn ở mức âm. Nguyên nhân là do doanh thu hoạt động tài chính năm 2012 tăng so với năm 2011 là 8.115.661 đồng tương ứng tăng 17,42% (do tiền gửi ngân hàng tăng lên); chi phí tài chính năm 2012 tăng so với năm 2011 là 5.846.380 đồng, tương ứng tăng 8,9%. Mặc dù doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh hơn nhưng không đủ để bù đắp chi phí tài chính làm cho lợi nhuận từ hoạt động tài chính mặc dù tăng nhưng vẫn ở mức âm.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2011 so với năm 2012 cũng tăng lên 144.374.567 đồng tương ứng 62,8%. Đó là kết quả của việc chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2012 tăng so với năm 2011 là 52.897.587 đồng, tương ứng tăng 22,75%; chi phí tài chính năm 2012 so với năm 2011 tăng 5.846.380 đồng, tương ứng tăng 8,9%. Trong khi đó, lợi nhuận gộp của công ty năm 2012 tăng lên so với năm 2011 là 195.002.873 đồng, tương ứng tăng 40,49% và doanh thu hoạt động tài chính năm 2012 tăng so với năm 2011 là 8.115.661 đồng tương ứng tăng 17,42% đã làm tăng lợi nhuận gộp.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của doanh nghiệp cũng tăng theo từ 229.905.546 đồng năm 2011 lên 374.280.113 đồng năm 2012, tăng 144.374.567 đồng, tương ứng 62,8%; kéo theo lợi nhuận sau thuế tăng 108.280.926 đồng tương ứng 62,8%; đó là do ảnh hưởng bởi lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty tăng lên trong năm 2012.

Từ những đánh giá và nhận xét trên cho thấy kết quả hoạt động kinh doanh của công ty năm 2012 khá hiệu quả. Sự biến động của khoản mục chi phí có ảnh hưởng ít nhiều không tốt tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp của công ty. Trong thời gian tới, công ty cần có những biện pháp hợp lý để tiếp tục mở rộng thị trường, nâng cao khả năng kiểm soát các khoản chi phí, phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu để hoạt động kinh doanh có hiệu quả hơn.

2.4. Nhận xét đánh giá chung thực trạng công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm.

2.4.1. Những kết quả đạt được.

** Về tổ chức công tác kế toán.*

Công tác kế toán tại công ty đã đảm bảo được sự kiểm tra, chỉ đạo cả kế toán trưởng cũng như của Ban lãnh đạo công ty.

- Bộ máy kế toán của công ty hiện nay được tổ chức theo mô hình tập trung. Mọi nhân viên trong phòng kế toán đều chịu sự chỉ đạo thống nhất, tập trung của kế toán trưởng. Mỗi kế toán viên được phân công phụ trách từng phần hành kế toán cụ thể đảm bảo nguyên tắc phân công đúng người, đúng việc, phát huy được trình độ, năng lực của mỗi người. Được phân công công việc rõ rệt nên các thành viên làm việc một cách chuyên nghiệp hơn, nghiệp vụ nắm sâu hơn. Mọi phần hành kế toán được thực hiện đúng trình tự và đúng nguyên tắc, có sự liên kết chặt chẽ giữa phòng kế toán và các phòng ban khác trong việc hoàn chỉnh chứng từ, nhờ đó tạo điều kiện thuận lợi cho công tác theo dõi từng bộ phận.

- Công ty áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung”. Đây là hình thức kế toán đơn giản, thuận tiện mà vẫn đảm bảo được yêu cầu phù hợp với nền kinh tế thị trường. Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán công ty sử dụng theo đúng quy định hiện hành, trình tự luân chuyển, kiểm tra, soát xét đầy đủ các bước trước khi lập báo cáo tài chính tạo điều kiện thuận lợi cho công tác theo dõi tình hình tài chính của công ty, giúp cho việc lập Báo cáo tài chính dễ dàng hơn.

- Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm đến công tác kế toán. Đội ngũ kế toán là những người có kinh nghiệm am hiểu nghiệp vụ, nhiệt tình trong công việc. Công ty tổ chức cho nhân viên kế toán tham gia các lớp bồi dưỡng để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, thường xuyên cử cán bộ kế toán đi tập huấn và nắm bắt về mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty luôn hoạt động hiệu quả và đúng chuẩn mực, chế độ kế toán và Thông tư do Bộ tài chính ban hành.

- Việc tổ chức hạch toán đã đáp ứng được yêu cầu của Công ty đề ra như đảm bảo tính thống nhất về mặt phạm vi phương pháp tính toán các chỉ tiêu kinh tế đảm bảo trung thực hợp lý, rõ ràng, có sự quản lý và trao đổi trực tiếp giữa Kế toán trưởng và Kế toán các phần hành đảm bảo thông tin được cung cấp và tổng hợp một cách chính xác và kịp thời. Hiện nay, Công ty đang trang bị thêm phương tiện hỗ trợ như trang bị máy vi tính cho cán bộ nhân viên phòng kế toán tài chính để nâng cao trình độ đội ngũ nhân viên kế toán tiếp cận nhanh với các nguồn thông tin giúp cho công tác kế toán của Công ty đã giảm bớt tính phức tạp cũng như khối lượng công việc kế toán.

- Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm kinh doanh và quy mô của Công ty. Mặc khác kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên giúp cho Công ty quản lý dễ dàng và chính xác hơn.

- Đồng thời, công ty luôn chú trọng công tác đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn tạo điều kiện cho người lao động: học hỏi nâng cao tay nghề, phát huy tính sáng tạo và tinh thần tập thể, chính sự thống nhất trong công tác quản lý giữa các phòng ban trong Công ty cũng như các phần hành kế toán trong bộ máy kế toán đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, quản lý của ban lãnh đạo, tạo cho Công ty có được môi trường làm việc lành mạnh.

** Về tổ chức công tác lập Báo cáo kết quả kinh doanh.*

- Công ty cũng đã tuân thủ việc lập báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng theo đúng quy định của Nhà nước. Việc lập Báo cáo kết quả kinh doanh được chia thành các bước rõ ràng. Việc lập và trình bày các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty được tuân thủ theo đúng yêu cầu và chuẩn mực kế toán quy định.

- Trong quá trình lập Báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán viên luôn quan tâm, đối chiếu, kiểm tra số liệu kế toán trên các chứng từ gốc và các sổ sách có liên quan, đảm bảo tính chính xác, trung thực hợp lý của các chứng từ, số liệu. Đây là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho công tác lập Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty được tiến hành nhanh chóng, chính xác và phản ánh

đúng tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.

- Công ty đã hoàn thiện việc lập Báo cáo tài chính, thực hiện đúng thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính cho các cơ quan chức năng.

** Về tổ chức công tác phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh.*

Công ty đã tiến hành phân tích các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và nêu ra được mức độ chênh lệch tuyệt đối cũng như tương đối của các chỉ tiêu đó. Đó là cơ sở để đưa ra những nhận xét, đánh giá khái quát về tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán, cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo công ty cũng như các đối tượng quan tâm.

2.4.2. Những mặt hạn chế

Tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm, tuy công tác lập và phân tích báo cáo tài chính nói chung và phân tích báo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng đã từng bước được hoàn thiện nhưng bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần được điều chỉnh và hoàn thiện hơn nữa. Có như vậy mới giúp công ty đánh giá một cách chính xác, khách quan, toàn diện tình hình tài chính và thực trạng hoạt động kinh doanh của công ty.

** Về tổ chức công tác kế toán*

- Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán. Do đó khối lượng công việc mà kế toán viên đảm nhận khá nhiều, gây sức ép và khó khăn mỗi khi tổng hợp số liệu lập BCTC. Đồng thời công tác kế toán dễ mắc phải những nhầm lẫn không đáng có do làm thủ công. Mặc dù phòng tài chính kế toán của công ty cũng đã được trang bị máy tính một cách đầy đủ nhưng kế toán mới chỉ áp dụng phần mềm Microsoft Excel.

- Công việc kế toán vừa được tiến hành bằng hệ thống máy tính, vừa viết tay nên đôi khi còn trùng lặp ở một số khâu. Việc ghi sổ sách bị dồn vào cuối tháng nên không tránh khỏi sai sót.

** Về tổ chức công tác phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh*

- Công tác phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty còn tồn tại nhiều hạn chế. Việc phân tích của công ty mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá một cách khái quát các chỉ tiêu theo chiều hướng biến động tăng, giảm qua

từng năm, chưa đi sâu vào phân tích các chỉ số sinh lời, các chỉ số hoạt động cũng như các khía cạnh tài chính để đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các chỉ tiêu đến lợi nhuận của công ty. Phần nhiều công ty đánh giá tổng quát tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua tình hình kinh tế trong nước nói chung cùng với sự biến động của thị trường thế giới để nhìn nhận những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải.

- Công tác phân tích mới chỉ dừng lại ở việc sử dụng số liệu của Công ty để phân tích chưa sử dụng số liệu của ngành, chính vì vậy chưa đưa ra được những dự báo về doanh thu, chi phí trong những năm tiếp theo.

- Việc phân tích mới chỉ tiến hành khi có yêu cầu của ban giám đốc, do đó không mang tính thường xuyên. Nội dung phân tích mới chỉ dừng lại ở một số chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh, ngoài chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận chưa đề cập đến khả năng thanh toán lãi vay và một số chỉ tiêu về hoạt động, khả năng sinh lời của công ty. Kết quả của việc phân tích cũng chưa được sử dụng một cách hợp lý để phát huy hiệu quả của việc phân tích và đề ra các quyết định tài chính. Đồng thời, chưa nêu ra giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và lợi nhuận.

- Đội ngũ phân tích còn yếu, chưa mạnh cả về số lượng, chất lượng và chuyên môn, mặc dù công ty cũng đã tạo điều kiện cho cán bộ được nâng cao nghiệp vụ nhưng do chưa chú trọng công tác phân tích, vì vậy công tác phân tích còn sơ sài và chưa hoàn thiện.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÁT LÂM

3.1. Định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới

Để đưa công ty ngày càng phát triển hơn và theo kịp sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế cạnh tranh, trong thời gian tới Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm đề ra những định hướng cần phải thực hiện:

Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho những cán bộ công nhân viên đang làm việc trong công ty. Thực hiện chế độ tiền lương tương ứng với năng suất lao động, khuyến khích đối với các cán bộ có năng lực, công nhân có thợ bậc cao.

Tạo được mối quan hệ tốt với khách hàng để ký kết được nhiều hợp đồng đặt hàng lớn cho công ty, luôn phải đạt được chất lượng, an toàn môi trường đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng và giá cả hợp lý. Nhất là phải giữ uy tín với khách hàng.

Một số chỉ tiêu kế hoạch phấn đấu đến năm 2013:

- Doanh thu: ≥ 11 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế: ≥ 300 triệu đồng
- Tổng số lao động tăng $\geq 5\%$ so với năm 2012, thu nhập của cán bộ

công nhân viên tăng $\geq 5\%$ so với năm 2012

TT	Chỉ tiêu	Đ/v	Năm 2012
1	Doanh thu	đồng	11.000.000.000
2	Lợi nhuận trước thuế	đồng	400.000.000
3	Thu nhập bình quân người lao động	đồng/ người	3.500.000

Công ty phấn đấu năm 2013 mức tăng trưởng đạt từ 10% - 15% (doanh thu đạt khoảng 11-12 tỷ đồng), tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt từ 3% - 4%.

3.2.Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm

Trong điều kiện kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt hiện nay, kết quả kinh doanh của Công ty không chỉ là mối quan tâm của ban lãnh đạo trong nội bộ công ty mà còn là mối quan tâm của các đối tượng khác nhau trong nền kinh tế như các nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng, người lao động trong công ty... Các thông tin phân tích kết quả kinh doanh chính là cơ sở quan trọng để các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của công ty đưa ra quyết định kinh doanh hợp lý. Như vậy, nhu cầu thông tin kế toán ngày càng đòi hỏi tính chính xác, kịp thời. Vì thế, việc hoàn thiện công tác lập và phân tích BCTC nói chung và Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng là hết sức bức thiết, nhằm nâng cao chất lượng thông tin, cung cấp thông tin kế toán chính xác, dễ hiểu, trung thực, hợp lý đáp ứng yêu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế, giúp cho công ty có được những nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính cũng như hiệu quả của công tác sản xuất kinh doanh để từ đó đưa ra những phương hướng đúng đắn kịp thời trong tương lai.

Thực trạng công tác phân tích BCTC của công ty còn những hạn chế nhất định, mới chỉ dừng lại ở đánh giá tổng quát tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán chưa đi sâu phân tích các khía cạnh tài chính để thấy được sự biến động của các chỉ tiêu và cũng chưa chỉ rõ nguyên nhân tại sao lại có sự biến động đó. Để khắc phục những hạn chế đó và nâng cao chất lượng thông tin trên các BCTC, công ty phải không ngừng hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian tới.

3.3. Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm.

3.3.1. Hiện đại hóa công tác kế toán tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm

Khối lượng công việc mà kế toán viên tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm đảm nhận khá nhiều, gây sức ép và khó khăn mỗi khi tổng hợp số liệu

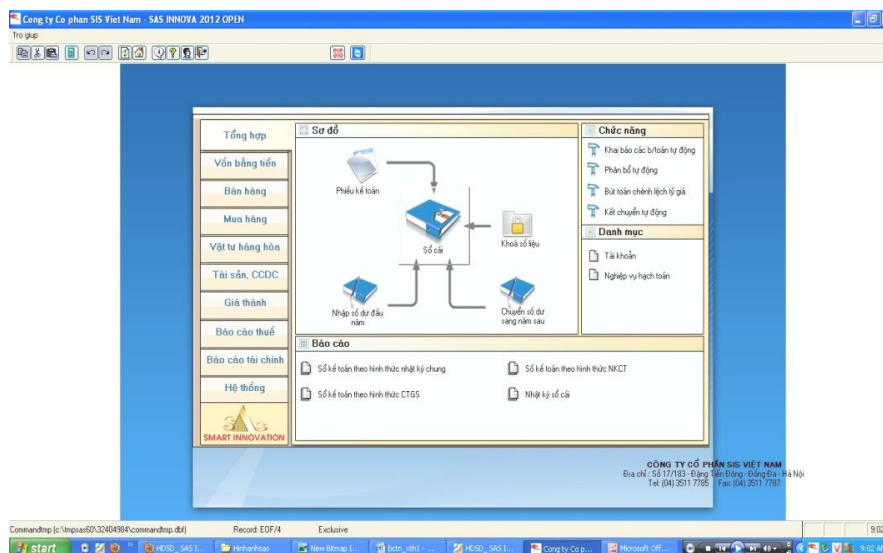
lập BCTC. Việc kế toán thủ công dễ gây ra nhầm lẫn trong quá trình hạch toán mà mất nhiều thời gian.

Hiện nay, công nghệ thông tin ngày càng phát triển mạnh mẽ và có nhiều ứng dụng trong công tác kế toán. Việc ứng dụng phần mềm kế toán đem lại những hiệu quả không thể phủ nhận. Nhiều phần mềm kế toán thông minh, giúp rút ngắn thời gian tính toán, luân chuyển giữa các sổ mà vẫn đảm bảo độ chính xác, hợp lý đã ra đời và đang được sử dụng tại các công ty như: phần mềm kế toán MISA, SAS INNOVA,... Vì vậy, công ty nên xem xét việc ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán vừa dễ làm, thuận tiện, hiệu quả, hạn chế sức ép về công việc cho kế toán viên cũng như hạn chế việc nhầm lẫn trong quá trình hạch toán, giúp lưu trữ, bảo quản dữ liệu an toàn.

Phổ biến trên thị trường hiện nay là phần mềm kế toán MISA của Công ty cổ phần MISA với phiên bản mới nhất MISA SME.NET 2012. Sản phẩm này được cải tiến nhiều so với các phiên bản cũ với hàng loạt tính năng ưu việt, phù hợp với công tác kế toán tại các doanh nghiệp, giúp cho quá trình lập, ghi chép sổ sách kế toán thuận tiện, an toàn, tránh sai sót. Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Đặc biệt, MISA SME.NET 2012 hỗ trợ doanh nghiệp tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP. Với các tính năng này, phần mềm MISA sẽ giúp công ty trong quá trình lập, tổng hợp các chứng từ phục vụ cho công tác lập các Báo cáo tài chính.



Công ty cũng có thể tham khảo phần mềm SAS INNOVA của công ty Cổ phần SIS Việt Nam với phiên bản SAS INNOVA 2012 OPEN. Phiên bản này được coi là phần mềm 2 trong 1 bao gồm hỗ trợ kê khai thuế và hỗ trợ công tác kế toán được thiết kế và lập trình theo quy định mới nhất hiện nay của Bộ Tài Chính. Ngoài việc kê khai thuế, phần mềm cho phép hạch toán kế toán tự động lên sổ sách theo các hình thức kế toán mà doanh nghiệp đăng ký, tự động lên Báo cáo tài chính khi kết thúc năm tài chính. Chương trình được thiết kế mở có khả năng đáp ứng được nhu cầu hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.



Ngoài ra, trên thị trường còn có nhiều phần mềm kế toán khác nhau như; phần mềm kế toán chuyên nghiệp Accura của Công ty Cổ phần Điện tử Tin học FSC, được phát triển từ đầu năm 2012, nâng cấp từ phần mềm kế toán Easy

Accounting, phần mềm kế toán PUMA của Công ty cổ phần vật tư thiết bị công nghiệp mở, phần mềm kế toán EFFECT của Công ty CP phần mềm hiệu quả xanh,... cũng được thiết kế phù hợp với yêu cầu đòi hỏi của người kế toán và nhà quản trị doanh nghiệp trong xử lý công việc thực tế hàng ngày.

3.3.2. Xây dựng quy trình phân tích

Phân tích Báo cáo tài chính nói chung và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng đóng vai trò quan trọng trong việc đưa ra các quyết định tài chính. Mặc dù vậy, công ty cũng chưa chú trọng đến công tác phân tích báo cáo tài chính làm cho công tác phân tích chưa phát huy được vai trò vốn có của nó. Để có được kết quả chính xác nhất về tình hình tài chính của công ty, từ đó có biện pháp hợp lý nhằm phát huy những thành tích đạt được và khắc phục những hạn chế đồng thời đảm bảo tính chính xác, kịp thời công ty nên áp dụng theo quy trình phân tích sau :

(1). Chuẩn bị công tác phân tích.

Trước khi phân tích công ty cần phải lên kế hoạch chi tiết cho việc phân tích , cần phải xác định rõ nội dung phân tích, chỉ tiêu cần phân tích, chỉ ra thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc quá trình phân tích và xác định được kinh phí cần thiết và người thực hiện,..

Công việc tiếp theo trong giai đoạn này là việc sưu tầm, thu thập, lựa chọn tài liệu để phục vụ cho việc phân tích. Tùy từng mục tiêu phân tích cụ thể mà phải tập hợp những tài liệu phân tích khác nhau. Tài liệu phục vụ cho phân tích phải đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, trung thực và có hệ thống. Thông thường, số liệu không chỉ lấy ở năm phân tích mà còn phải lấy ở các năm trước, lấy số liệu kế hoạch cũng như các số liệu khác có liên quan để công tác phân tích được toàn diện, chính xác.

(2). Thực hiện quá trình phân tích

Trên cơ sở xác định nội dung phân tích và các tài liệu đã sưu tầm, thu thập được. Bộ phận phân tích có trách nhiệm chỉnh lý, xử lý số liệu, tính toán các chỉ tiêu cần thiết, tiến hành xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phân tích, lựa chọn phương pháp phân tích. Chú trọng phân tích chiều sâu, chú ý đến các chỉ tiêu

có sự biến đổi lớn và những chỉ tiêu quan trọng. Sau khi tính toán và xác định hệ thống các chỉ tiêu cần thiết phục vụ cho phân tích, tiến hành lập bảng tổng hợp các chỉ tiêu để tiện cho việc so sánh và phân tích. Khi phân tích phải bám sát tình hình thực tế của công ty và môi trường kinh doanh của ngành nhằm có được những đánh giá, kết luận chính xác.

(3). *Lập báo cáo phân tích.*

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp về kết quả tính toán, phân tích các chỉ tiêu tài chính của công ty. Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Phải kết luận, đánh giá về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong một thời kỳ nhất định, tìm ra ưu nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.

- Chỉ ra các nguyên nhân cơ bản tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả kinh doanh của công ty.

- Nêu được các kiến nghị cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên, khai thác khả năng tiềm tàng, đề ra phương hướng cho việc nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tới.

3.3.3. Thực hiện các nội dung phân tích

3.3.3.1. Phân tích tình hình tài chính của công ty trong những năm gần đây

Trước khi đi sâu phân tích các chỉ tiêu tài chính của công ty, chúng ta phải nắm được sự biến động của tình hình tài chính của công ty trong những năm gần đây để có cái nhìn tổng quát về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Bảng 3.1: Bảng phân tích khái quát tình hình tài chính của công ty trong những năm gần đây.

BẢNG PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

(Trong 3 năm 2010, 2011, 2012)

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	So với DTT (%)			Năm 2011 so với năm 2010		Năm 2012 so với năm 2011	
				2010	2011	2012	Số tiền	%	Số tiền	%
1.Doanh thu BH & CCDV	9.306.218.754	8.917.586.312	10.572.307.846	100	100	100	-388.632.442	-4,18	1.654.721.534	18,56
2.Các khoản giảm trừ										
3.Doanh thu thuần về BH & CCDV	9.306.218.754	8.917.586.312	10.572.307.846	100	100	100	-388.632.442	-4,18	1.654.721.534	18,56
4.Giá vốn hàng bán	8.893.639.119	8.436.010.152	9.895.728.813	95,57	94,59	93,60	-457.628.967	-5,14	1.459.718.661	17,30
5.Lợi nhuận gộp	412.579.635	481.576.160	676.579.033	4,43	5,40	6,39	68.996.525	16,72	195.002.873	40,49
6.Doanh thu hoạt động tài chính	41.510.682	46.578.039	54.693.700	0,45	0,52	0,51	5.067.357	12,20	8.115.661	17,42
7.Chi phí hoạt động tài chính	57.835.176	65.683.896	71.530.276	0,62	0,74	0,67	7.848.720	13,57	5.846.380	8,90
8.Chi phí bán hàng										
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	198.665.694	232.564.757	285.462.344	2,13	2,61	2,70	33.899.063	17,06	52.897.587	22,75
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	197.589.447	229.905.546	374.280.113	2,12	2,57	3,54	32.316.099	16,35	144.374.567	62,80
11.Thu nhập khác										
12.Chi phí khác										
13.Lợi nhuận khác										
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	197.589.447	229.905.546	374.280.113	2,12	2,57	3,54	32.316.099	16,35	144.374.567	62,80
15.Chi phí thuế TNDN	49.397.362	57.476.387	93.570.028	0,53	0,64	0,88	8.079.025	16,35	36.093.641	62,80
16.Lợi nhuận sau thuế TNDN	148.192.085	172.429.159	280.710.085	1,59	1,93	2,65	24.237.074	16,35	108.280.926	62,80

Để có 100 đồng doanh thu thuần trong năm 2010 công ty phải bỏ ra 95,57 đồng giá vốn hàng bán; 0,62 đồng chi phí tài chính và 2,13 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Đến năm 2011 để có 100 đồng doanh thu thuần công ty chỉ phải bỏ ra 94,9 đồng giá vốn hàng bán nhưng lại phải bỏ ra 0,74 đồng chi phí tài chính và 2,61 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Và đến năm 2012 để có 100 đồng doanh thu thuần, doanh nghiệp phải bỏ ra 93,6 đồng giá vốn hàng bán; 0,67 đồng chi phí tài chính và 2,7 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp.

Như vậy để đạt được 100 đồng doanh thu thuần trong mỗi năm thì giá vốn hàng bán năm 2010 đến năm 2012 giảm dần nhưng vẫn chiếm hơn 90% chi phí bỏ ra, chi phí tài chính từ năm 2010 đến năm 2011 tăng dần nhưng đến năm 2012 giảm hơn chiếm 0,67%, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng dần chiếm 2,7 vào năm 2012. Điều đó là do năm 2011 do khủng hoảng kinh tế toàn cầu ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam, giá cả thị trường tăng do đó doanh nghiệp phải tăng chi phí quản lý doanh nghiệp lên để đảm bảo doanh thu được ổn định và duy trì tăng.

Phần trăm giá vốn hàng bán so với doanh thu qua các năm giảm dần làm cho lợi nhuận gộp năm 2012 đạt cao nhất 676.579.033 đồng. Cứ 100 đồng doanh thu thuần trong năm 2010 thì đem lại 4,43 đồng lợi nhuận gộp và đến năm 2011 thì đem lại 5,4 đồng lợi nhuận gộp, năm 2012 thì đem lại 6,39 đồng lợi nhuận gộp. Trong năm 2011, mặc dù doanh thu thuần, giá vốn giảm so với năm 2010 và tốc độ giảm của doanh thu thuần lớn hơn tốc độ giảm của giá vốn nhưng vẫn làm cho lợi nhuận gộp tăng do tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu thuần giảm. Doanh thu thuần giảm là do trong năm 2011 công ty hoàn thành được ít công trình, còn nhiều công trình dở dang. Nhưng đến năm 2012, nền kinh tế có dấu hiệu phục hồi, doanh thu từ hoạt động kinh doanh này lại tăng trở lại nên dẫn đến tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng của giá vốn, tốc độ tăng lợi nhuận gộp cũng cao hơn so với năm 2011 đạt mức 40,49%, tương ứng tăng 195.002.873 đồng.

Giá vốn của năm 2011 giảm so với năm 2010 song chi phí quản lý doanh

nghiệp lại tăng 33.899.063 đồng so với năm 2010 làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh có tăng nhưng không đáng kể 32.316.099 đồng (chiếm 16,35%). Đến năm 2012, mặc dù cả doanh thu và giá vốn đều tăng nhưng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh vẫn tăng đáng kể tăng 144.374.567 đồng, tương ứng 62,8%, do tốc độ tăng của doanh thu lớn hơn tốc độ tăng của giá vốn.

Trong năm 2010, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 1,59 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2011, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 1,93 đồng lợi nhuận sau thuế tăng 0,34 đồng so với năm 2010. Đến năm 2012, con số này tiếp tục tăng, cứ 100 đồng doanh thu đem lại 2,65 đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 0,72 đồng so với năm 2011.

Qua phân tích khái quát tình hình tài chính của công ty trong 3 năm 2010, 2011, 2012, ta nhận thấy hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng, công ty hoạt động có hiệu quả. Tuy nhiên, công ty cần quan tâm hơn nữa trong việc kiểm soát các khoản chi phí của mình để đạt hiệu quả kinh doanh cao hơn nữa trong các năm tiếp theo.

3.3.3.2. Đánh giá sơ bộ kết cấu doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm

Đánh giá sơ bộ kết cấu, sự biến động của doanh thu, chi phí và lợi nhuận nhằm đánh giá khái quát hiệu quả của từng hoạt động và khả năng sinh lời cũng như xu hướng phát triển của công ty. Qua đó, giúp ban lãnh đạo công ty đưa ra quyết định tài chính hợp lý trong tương lai, để đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất.

Bảng 3.2: Bảng kết cấu doanh thu, chi phí, lợi nhuận

BẢNG KẾT CẤU DOANH THU, CHI PHÍ, LỢI NHUẬN

Hoạt động	Doanh thu		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
Hoạt động SXKD	10.572.307.846	99,49	10.181.191.157	99,30	391.116.689	104,49
Hoạt động tài chính	54.693.700	0,51	71.530.276	0,70	-16.836.576	-4,49
Tổng cộng	10.627.001.546	100	10.252.721.433	100	374.280.113	100

Qua bảng đánh giá kết cấu doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm ta thấy doanh thu từ hoạt động kinh doanh trong năm 2012 của công ty đạt 10.572.307.846 đồng chiếm tỷ trọng rất lớn chiếm 99,49% tổng doanh thu của của công ty trong khi doanh thu từ hoạt động tài chính chỉ chiếm 0,51%. Bên cạnh đó, chi phí cho hoạt động kinh doanh cũng chiếm tỷ trọng cao 99,3% trong tổng chi phí mà công ty bỏ ra, nhưng lợi nhuận mà nó mang lại rất lớn 391.116.689 đồng chiếm 104,49% tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty. Chi phí cho hoạt động tài chính trong khi đạt 71.530.276 đồng trong khi đó doanh thu hoạt động tài chính lại thấp làm cho lợi nhuận từ hoạt động tài chính bị lỗ 16.836.576 đồng, tương ứng với tỷ trọng 4.49% tổng lợi nhuận kế toán trước thuế. Như vậy, trong các hoạt động của công ty thì hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại lợi nhuận cao nhất. Doanh thu hoạt động tài chính của công ty nhỏ do chủ yếu thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng mà chi phí tài chính lại phát sinh nhiều hơn.

Điều này làm giảm một khoản lợi nhuận trước thuế của công ty mà nguyên nhân là do:

- Nguồn vốn kinh doanh của công ty chưa đáp ứng đủ cho nhu cầu hoạt

động kinh doanh của công ty.

- Công ty chưa quan tâm đến hoạt động đầu tư tài chính và nhận thức về hoạt động này còn nhiều hạn chế.

Chính vì vậy, để cải thiện tình hình trên và thúc đẩy hoạt động đầu tư tài chính tại công ty nói riêng và hoạt động kinh doanh nói chung, em xin đưa ra một số giải pháp:

- Ban lãnh đạo công ty cần chủ động tìm hiểu thêm thông tin về hoạt động đầu tư tài chính trên thị trường, phát triển, mở rộng hoạt động đầu tư tài chính tại công ty.

- Đổi mới phương pháp kinh doanh để đạt hiệu quả kinh tế cao, gia tăng lợi nhuận cho công ty bằng cách nghiên cứu, học hỏi để đưa ra phương án kinh doanh tối ưu nhất, tiết kiệm chi phí, nhân công mà không làm giảm lợi nhuận. Ngoài ra, công ty nên mở rộng đầu tư và thu hút đầu tư nhằm giải quyết tình trạng thiếu vốn của công ty.

- Thường xuyên kiểm soát tình hình tài chính của công ty, hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán, sổ sách kế toán chi tiết của hoạt động đầu tư tài chính.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực chuyên môn vững vàng, năng động, nhạy bén, biết thu thập, vận dụng các phương pháp xử lý thông tin phục vụ cho việc phân tích, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nắm bắt thời cơ và giảm thiểu rủi ro trong quá trình đầu tư.

3.3.3.3. Tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế

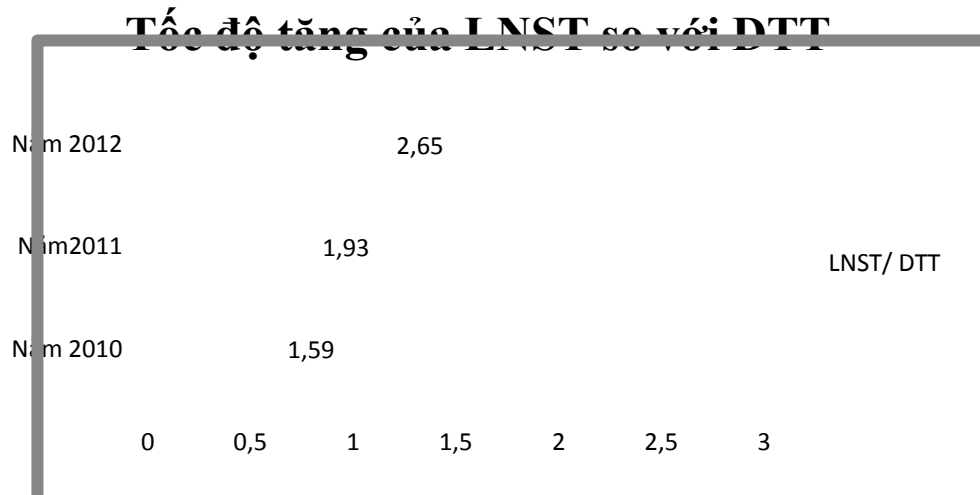
Bảng 3.3: Bảng tính mức độ biến động của lợi nhuận sau thuế

Chỉ tiêu	So với DTT(%)			Năm 2011 so với năm 2010		Năm 2012 so với năm 2011	
	2010	2011	2012	Số tiền	%	Số tiền	%
Doanh thu thuần	100	100	100	-388.632.442	-4,18	1.654.721.534	18,56
Lợi nhuận sau thuế	1,59	1,93	2,65	24.237.074	16,35	108.280.926	62,8

Qua bảng tính toán trên ta thấy mức độ biến động của lợi nhuận sau thuế tại công ty năm 2011 so với năm 2010 và năm 2012 so với năm 2011 đều tăng. Cụ thể, năm 2011 so với năm 2010 tăng 24.237.074 đồng tương ứng 16,35%; đến năm 2012, lợi nhuận sau thuế tiếp tục tăng 108.280.926 đồng so với năm 2011 tương ứng tăng 62,8%.



Tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế tại công ty so với doanh thu thuần qua các năm 2010, 2011, 2012 đều tăng lên. Trong năm 2010, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 1,59 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2011 thì lợi nhuận sau thuế có được trong 100 đồng doanh thu tăng 0,34 đồng đạt mức 1.93 đồng. Đến năm 2012, lợi nhuận sau thuế tiếp tục tăng, cứ 100 đồng doanh thu thì đem lại 2,65 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều này cho thấy công ty hoạt động kinh doanh ngày càng hiệu quả hơn. Kết quả này được đánh giá là thành tích của công ty trong công tác kinh doanh vì vậy trong thời gian tới công ty cần phát huy hơn nữa. Dưới đây là biểu thể hiện tốc độ tăng trưởng của lợi nhuận sau thuế so với doanh thu thuần tại công ty trong 3 năm liên tiếp 2010,2011,2012.



* Các nhân tố làm tăng lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2011:

Doanh thu từ HĐKD tăng làm lợi nhuận sau thuế tăng	:	1.654.721.534
Doanh thu tài chính tăng làm cho lợi nhuận sau thuế tăng	:	8.115.661
		1.662.837.195

Tổng cộng tăng

* Các nhân tố làm giảm lợi nhuận sau thuế :

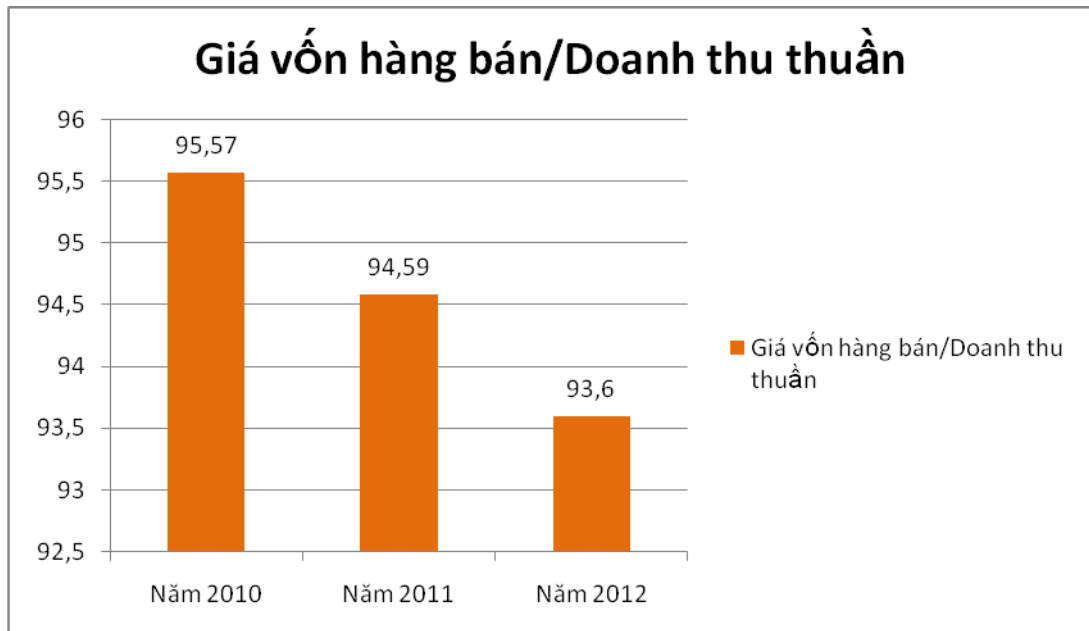
Giá vốn hàng bán tăng làm lợi nhuận sau thuế giảm	1.459.718.661
Chi phí tài chính tăng làm lợi nhuận sau thuế giảm	5.846.380
Chi phí QLDN tăng làm lợi nhuận sau thuế giảm	52.897.587
Chi phí TTNDN hiện hành tăng làm cho LNST giảm	36.093.641
Tổng cộng giảm	1.554.556.269

Sau khi bù trừ các nhân tố làm tăng và giảm lợi nhuận sau thuế của công ty ta thấy lợi nhuận sau thuế của công ty 2012 so với 2011 tăng 108.280.926 đồng.

*** Ảnh hưởng của giá vốn hàng bán**

Bảng 3.4: Bảng tính mức độ biến động của giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	So với DTT(%)			Năm 2011 so với năm 2010		Năm 2012 so với năm 2011	
	2010	2011	2012	Số tiền	%	Số tiền	%
Doanh thu thuần	100	100	100	-388.632.442	-4,18	1.654.721.534	18,56
Giá vốn hàng bán	95,57	94,59	93,60	-457.628.967	-5,14	1.459.718.661	17,30



Qua bảng phân tích tình hình giá vốn hàng bán , doanh thu thuần và biểu đồ về tốc độ tăng của giá vốn so với doanh thu thuần ta thấy:

Trong 3 năm 2010, 2011, 2012 tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu thuần giảm dần. Năm 2011, tỷ trọng giá vốn hàng bán /doanh thu thuần là 94,5% giảm 0,98% so với năm 2010. Năm 2012, tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu thuần là thấp nhất chiếm 93,6% giảm 0,99% so với năm 2011, có nghĩa là cứ 100 đồng doanh thu thuần thu về thì công ty phải bỏ ra 93,6 đồng giá vốn hàng bán.

Năm 2011 so với năm 2010, giá vốn hàng bán giảm 457.628.967 đồng tương ứng giảm 5,14%. Trong khi đó , doanh thu thuần giảm 388.632.442 đồng tương ứng giảm 4,18%. Mặc dù tốc độ giảm của doanh thu lớn hơn mức độ giảm của giá vốn nhưng vẫn làm cho lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế của công ty trong năm 2011 tăng 16,35%. Nguyên nhân của điều này là do tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu đã giảm xuống.

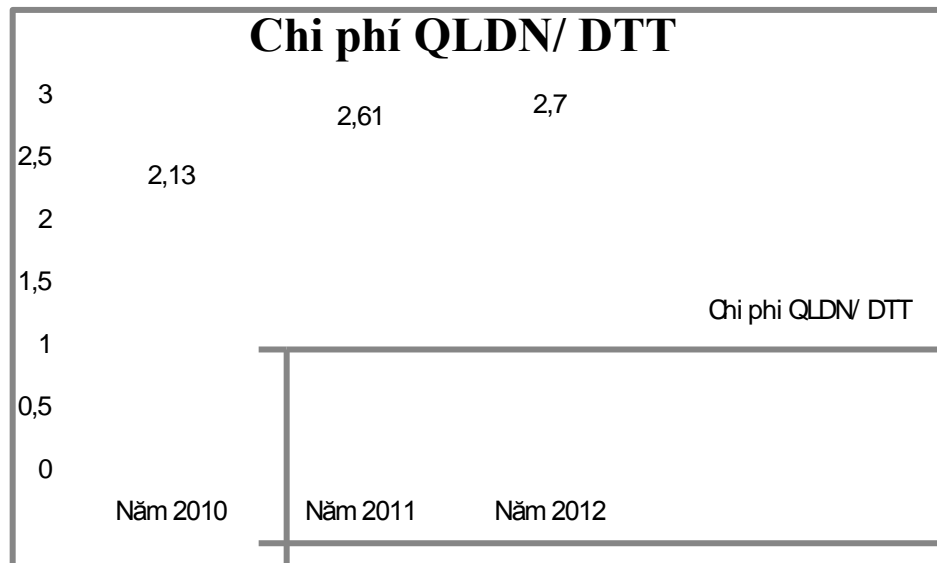
Năm 2012 so với năm 2011, giá vốn hàng bán tăng 1.459.718.661đồng tương ứng tăng 17,3%. Doanh thu thuần trong năm 2012 cũng tăng lên 1.654.721.534 đồng tương ứng tăng 18,56%. Xét tỷ số giữa tốc độ tăng của doanh thu so với tốc độ tăng của giá vốn $17.3\%/18,56\% = 0,93 < 1$ chứng tỏ tốc độ tăng của giá vốn nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu. Thêm vào đó, tỷ trọng giá vốn hàng bán /doanh thu cũng giảm xuống 0,99% so với năm 2011. Điều này làm cho lợi nhuận gộp của công ty vẫn tăng mặc dù doanh thu thuần và giá vốn hàng bán năm 2012 cao hơn so với năm 2011.

Nhìn chung, trong 3 năm qua giá vốn hàng bán có dao động nhưng tỷ trọng giá vốn hàng bán/ doanh thu có xu hướng giảm dần. Đây được xem là dấu hiệu tốt trong công tác hạ giá thành, giảm chi phí của công ty. Vì vậy, trong thời gian tới, công ty cần đề ra các biện pháp cụ thể để phát huy hơn nữa thành tích trên góp phần làm tăng lợi nhuận.

*** Ảnh hưởng của chi phí quản lý doanh nghiệp**

Bảng 3.5: Bảng tính mức độ biến động của chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	So với DTT(%)			Năm 2011 so với năm 2010		Năm 2012 so với năm 2011	
	2010	2011	2012	Số tiền	%	Số tiền	%
Doanh thu thuần	100	100	100	-388.632.442	-4,18	1.654.721.534	18,56
Chi phí quản lý DN	2,13	2,61	2,70	33.899.063	17,06	52.897.587	22,75



Từ bảng phân tích chi phí quản lý doanh nghiệp và biểu đồ trên, ta thấy chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty trong 3 năm tăng dần, tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp/doanh thu thuần có xu hướng tăng lên.

Năm 2011 so với năm 2010, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 33.899.063 đồng tương ứng tăng 17,06%. Tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp so với doanh thu tăng lên 0,48% từ 2,13% năm 2010 lên 2,61% năm 2011.

Trong năm 2012, chi phí quản lý kinh doanh tiếp tục tăng lên 52.897.587 đồng so với năm 2011 tương ứng tăng 22,75%. Cứ 100 đồng doanh thu thuần trong năm 2012 có 2,7 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Mặc dù chiếm tỷ trọng không lớn trong doanh thu nhưng tốc độ tăng của chi phí lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu. Đây được xem là khuyết điểm của công ty trong công tác quản lý chi phí.

3.3.3.4. Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng

Số liệu phân tích trên Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mới chỉ phản ánh một phần về tình hình sản xuất kinh doanh mà chưa đi sâu phản ánh toàn bộ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ. Chính vì vậy, phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng trong kỳ trước và kỳ hiện tại góp phần giúp cho ban lãnh đạo công ty đưa ra những đánh giá, nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính cũng như hoạt động của công ty từ đó ra quyết định

hợp lý để phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, hoạch định chiến lược phát triển cho kỳ kinh doanh tiếp theo.

Bảng 3.6: Trích dẫn số liệu của một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán 3 năm 2010, 2011, 2012 của Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm

CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2010
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	11.063.279.651	10.079.268.215	8.952.119.385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.987.085.506	2.116.646.324	1.021.276.354
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
III. Các khoản phải thu	4.314.679.064	3.426.951.191	5.485.112.120
IV. Hàng tồn kho	2.765.819.913	3.023.780.463	1.435.839.286
V. Tài sản ngắn hạn khác	995.695.168	1.511.890.232	1.009.891.625
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	5.449.078.034	5.596.110.035	4.998.967.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
II. Tài sản cố định	5.340.096.473	5.578.762.094	4.889.985.694
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	108.981.561	108.981.561	108.981.561
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	16.512.357.685	15.675.378.250	13.951.086.642
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	13.493.504.031	11.913.287.470	11.060.427.058
I. Nợ ngắn hạn	12.370.633.711	10.535.025.535	9.413.624.579
II. Nợ dài hạn	1.122.870.320	1.378.261.935	1.646.802.471
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.018.853.654	3.762.090.780	2.890.659.594
I. Vốn chủ sở hữu	2.492.851.065	3.311.082.526	2.360.333.070
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	526.002.589	451.008.254	530.326.254
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	16.512.357.685	15.675.378.250	13.951.086.642

*** Phân tích các chỉ số hoạt động**

Dưới đây là bảng phân tích chỉ số hoạt động tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm

Bảng 3.7: Bảng phân tích các chỉ số hoạt động

BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Cách xác định	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
1. Vòng quay các khoản phải thu (vòng)	Doanh thu thuần	2	2,73	0,73
	Các khoản phải thu bình quân			
2. Kỳ thu tiền trung bình (ngày)	360 ngày	180	131,80	(48,2)
	Vòng quay các khoản phải thu			
3. Vòng quay vốn lưu động (vòng)	Doanh thu thuần	0,93	1	0,07
	Vốn lưu động bình quân			
4. Số ngày một vòng quay vốn lưu động (ngày)	360 ngày	387,09	360	(27,09)
	Vòng quay vốn lưu động			
5. Vòng quay toàn bộ vốn (vòng)	Doanh thu thuần	0,60	0,65	0,05
	Vốn kinh doanh bình quân			

+ Số vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền trung bình

Số vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, đồng thời thể hiện hiệu quả của việc thu hồi nợ. Qua bảng phân tích ta thấy số vòng quay các khoản phải thu năm 2011 là 2 vòng, đến năm 2012 tăng lên là 2,73 vòng (tăng 0,73 vòng so với năm 2011). Như vậy, số vòng luân chuyển các khoản phải thu của công ty đã tăng lên. Điều đó chứng tỏ, trong năm 2012, công ty ít bị chiếm dụng

vốn hơn so với năm 2011. Số vòng quay các khoản phải thu tăng lên làm cho kỳ thu tiền bình quân năm 2012 giảm đi so với năm 2011 48,2 ngày. Năm 2011, công ty cần 180 ngày để thu hồi nợ đến năm 2012 công ty cần 131,8 ngày để thu hồi nợ. Kỳ thu tiền trung bình của công ty khá dài nhưng phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty là thiết kế khảo sát, san lấp mặt bằng, sửa chữa, xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng. Qua đó cho thấy công ty đã có các chính sách nhằm thu hút khách hàng, mở rộng thị trường góp phần làm tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Không những vậy, công ty còn giải quyết được vấn đề nợ phải thu làm rút ngắn kỳ thu tiền trung bình của công ty trong năm 2012.

+ Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động

Số vòng quay vốn lưu động trong năm 2011 của công ty là 0,93 vòng, có nghĩa là bình quân 1 đồng đầu tư vào vốn lưu động trong kỳ sẽ tạo ra 0,93 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 387,09 ngày. Nhưng đến năm 2012, số vòng quay vốn lưu động là 1 vòng tăng lên 0,07 vòng so với năm 2011 tương ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 360 ngày giảm 27,09 ngày. So với năm 2011, bình quân 1 đồng đầu tư và vốn lưu động trong kỳ sẽ tạo ra doanh thu thuần tăng thêm 0,07 đồng. Nguyên nhân của xu hướng này có thể do sự tác động của vòng quay các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu trong năm 2012 tăng lên kéo theo vòng quay vốn lưu động cũng tăng lên. Đây được xem là thành tích của công ty trong công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động. Do vậy, trong thời gian tới công ty cần có biện pháp tiết kiệm vốn lưu động và làm tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động hơn nữa góp phần phát triển công ty vững mạnh.

+ Vòng quay toàn bộ vốn

Qua chỉ tiêu vòng quay của toàn bộ vốn ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của công ty. Vòng quay của toàn bộ vốn năm 2012 đã tăng lên so với năm 2011 0,05 vòng. Năm 2011, vòng quay của toàn bộ vốn là 0,6 vòng nhưng đến năm 2012 vòng quay của toàn bộ vốn là 0,65 vòng. Điều đó chứng

tổ doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà công ty đã đầu tư tăng lên. Tuy nhiên, hiệu quả đầu tư của công ty vẫn chưa cao. Để giải quyết được vấn đề này, trong những năm tiếp theo, công ty cần có giải pháp đầu tư có hiệu quả hơn nữa:

✓ *Về việc bảo toàn vốn:* Công ty nên có chính sách bán hàng phù hợp với tình hình thị trường và tình hình tài chính của công ty nhằm thu hút khách hàng, tìm kiếm khách hàng mới, mở rộng thị trường. Ngoài ra, công ty nên chú ý tới chính sách bán hàng trả chậm, trả góp cũng như chính sách bán chịu vì nó có thể làm tăng nguy cơ bị chiếm dụng vốn, làm vốn bị ứ đọng. Điều này làm giảm khả năng thanh toán của công ty, nguy cơ gia tăng các khoản nợ khó đòi ảnh hưởng tới tình hình tài chính của công ty.

✓ *Về việc huy động vốn:* Nguồn vốn của công ty hiện nay chưa thực sự đáp ứng đủ nhu cầu kinh doanh. Do đó, công ty cần có những giải pháp để gia tăng nguồn vốn kinh doanh trong tương lai như: có biện pháp đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, có chính sách bán hàng hợp lý nhằm tăng doanh thu cũng như thu hút khách hàng và các nhà đầu tư trên thị trường,...

*** Phân tích các chỉ số sinh lời**

Các chỉ tiêu sinh lời luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của công ty, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, và là căn cứ để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

Bảng 3.8: Bảng phân tích các chỉ số sinh lời

BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ SINH LỜI

Chỉ tiêu	Cách xác định	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
1. Tỷ suất LN/DT	Lợi nhuận sau thuế	1,93%	2,65%	0,72%
	Doanh thu thuần			
2. Tỷ suất LN/TV	Lợi nhuận sau thuế	1,16%	1,74%	0,58%
	Vốn kinh doanh bình quân			
3. Tỷ suất LN/VCSH	Lợi nhuận sau thuế	5,18%	8,27%	3,09%
	Vốn chủ sở hữu bình quân			

Biểu đồ: So sánh các chỉ số sinh lời



+ Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2011 của công ty là 1,93%. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2012 của công ty là 2,65% như vậy, bình quân 100 đồng doanh thu ở năm 2012 có 2,65 đồng lợi nhuận sau thuế. So với năm 2011, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2012 cao hơn 0,72% chứng tỏ trong năm 2012 công ty hoạt động có hiệu quả hơn so với năm 2011. Đây là cố gắng và thành tích trong việc gia tăng lợi nhuận sau thuế, tăng khả năng sinh lời của công ty.

+ Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn của công ty năm 2012 cũng tăng lên 0,58% so với năm 2011, điều đó cho thấy bình quân 100 đồng vốn kinh doanh trong năm 2012 tạo ra tăng thêm 0,58 đồng lợi nhuận sau thuế.

+ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trong năm 2011 và 2012 đều cao hơn tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn chứng tỏ việc sử dụng vốn vay của công ty rất có hiệu quả, công ty cần phát huy hơn nữa trong những năm tiếp theo.

Nhìn chung, trong năm 2012, công ty hoạt động có hiệu quả hơn so với năm 2011, tất cả các chỉ số về khả năng sinh lời của công ty đều tăng. Mặc dù mức độ tăng của các tỷ suất không cao nhưng cũng cho thấy được sự cố gắng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong thời kỳ kinh tế đang giai đoạn phục hồi sau khủng hoảng.

Tóm lại, từ những phân tích và nhận xét trên có thể thấy tình hình tài chính của công ty năm 2012 nói chung là tốt. Các chỉ tiêu về chỉ số hoạt động và chỉ số sinh lời trong năm đều có sự gia tăng so với năm ngoái. Đây là dấu hiệu tốt trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, chi phí kinh doanh của công ty lại tăng lên. Đó là do điều kiện khách quan từ bên ngoài (giá cả các yếu tố đầu vào đều tăng). Những năm tới, công ty cần tìm hiểu các biện pháp để khắc phục nhược điểm này như: tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, tìm kiếm thêm nhà cung cấp, tìm nguồn nguyên liệu rẻ mà vẫn đảm bảo chất lượng, yêu cầu công trình góp phần hạ giá thành sản phẩm,...

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, một doanh nghiệp muốn tồn tại và đứng vững được thì phải biết nắm bắt nhu cầu thị trường và có khả năng phán đoán nhạy bén. Để giúp các nhà quản lý đưa ra được các quyết định đúng đắn thì không thể không kể đến vai trò quan trọng của công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích báo cáo tài chính nói riêng. Làm tốt công tác lập và phân tích báo cáo tài chính, cụ thể là báo cáo kết quả kinh doanh không những phản ánh trung thực, khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của công ty mà còn giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp có cái nhìn chiến lược, mở ra nhiều triển vọng mới cho sự phát triển của doanh nghiệp.

Nhận thức được ý nghĩa quan trọng của vấn đề nói trên, qua thời gian thực tập tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm, em đã tìm hiểu thực tế công tác kế toán tại công ty và đi sâu nghiên cứu về tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh tại công ty đặc biệt là công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh. Do thời gian thực tập chưa nhiều, tính cách còn dụt dè và sự hạn chế trong nhận thức của bản thân về lý luận và thực tế nên bài viết của em còn nhiều thiếu sót. Em rất mong sự đóng góp ý kiến của thầy cô giáo cũng như phòng Kế toán – Tài chính và ban lãnh đạo công ty để em sửa chữa và bổ sung phần thiếu sót, hoàn thiện hơn kiến thức của mình.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới cô giáo Th.s Phạm Thị Nga cùng các bác, các anh chị phòng Kế toán – Tài chính và Ban lãnh đạo Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm cùng đã giúp đỡ, chỉ bảo tận tình giúp em hoàn thành bài khóa luận của mình.

Em xin chân thành cảm ơn!.

Sinh viên

Đỗ Thị Thu Hương

PHỤ LỤC

Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm
Số 15/9 Hòa Bình – KA -HP

Mẫu số B01 – DN
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2011

ĐVT : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		10.079.268.215	8.952.119.385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.116.646.324	1.021.276.354
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.03	3.426.951.191	5.485.112.120
1. Phải thu của khách hàng	131		2.775.830.465	4.628.678.969
2. Trả trước cho người bán	132		616.851.214	808.613.764
3. Thuế GTGT được khấu trừ	133			
4. Phải thu nội bộ	134			
5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	137			
6. Các khoản phải thu khác	138		34.269.512	47.819.387
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.023.780.463	1.435.839.286
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.023.780.463	1.435.839.286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.511.890.232	1.009.891.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.511.890.232	1.009.891.625
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		5.596.110.035	4.998.967.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		5.578.762.094	4.889.985.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.291.469.635	3.054.775.904
- Nguyên giá	222		4.400.151.593	3.806.205.709
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.018.681.958)	(751.429.805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.004.117.177	1.004.117.177
- Nguyên giá	228		1.004.117.177	1.004.117.177
- Giá trị hao mòn	229			
4. Chi phí XD cơ bản dở dang	230	V.11	1.283.175.282	831.092.613
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	221			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	222			
3. Đầu tư dài hạn khác	228	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	229			
V.Tài sản dài hạn khác	260		108.981.561	108.981.561
1.Chi phí trả trước dài hạn khác	261	V.14	108.981.561	108.981.561
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn kahcs	263			
CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		15.675.378.250	13.951.086.642
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		11.913.287.470	11.060.427.058
I. Nợ ngắn hạn	310		10.535.025.535	9.413.624.579
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.340.099.051	3.629.038.754
2. Phải trả cho người bán	312		1.191.328.747	1.369.417.652
3. Người mua trả tiền trước	313		1.429.594.496	1.125.673.522
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	988.820.860	923.076.831
5. Phải trả người lao động	315		154.872.737	197.328.410
6.Chi phí phải trả	316	V.17	1.274.720.759	1.186.442.701
7. Phải trả cho đơn vị nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.155.588.885	982.646.709
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	321			
II. Nợ dài hạn	330		1.378.261.935	1.646.802.471
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			

1.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.378.269.935	1.646.802.471
2.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
3.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
4.Doanh thu chưa thực hiện	338			
5.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 =410 + 430)	400		3.762.090.780	2.890.659.594
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	3.311.082.526	2.360.333.070
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.212.140.985	2.212.140.985
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		926.512.382	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		172.429.159	148.192.085
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí ,quỹ khác	430		451.008.254	530.326.254
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		15.675.378.250	13.951.086.642

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm
Số 15/9 Hòa Bình – KA -HP

Mẫu số B02 – DN
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	8.917.586.312	9.306.218.754
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 03)	10		8.917.586.312	9.306.218.754
4. Giá vốn hàng bán	11		8.436.010.152	8.893.639.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10- 11)	20		481.576.160	412.579.635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		46.578.039	41.510.682
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		65.683.896	57.835.176
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		232.564.757	198.665.694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 24 – 25)	30		229.905.546	197.589.447
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	229.905.546	197.589.447
15. Chi phí thuế TNDN	51		57.476.387	49.397.362
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		172.429.159	148.192.085

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm
Số 15/9 Hòa Bình – KA -HP

Mẫu số B01 – DN
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2012

ĐVT : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		11.063.279.651	10.079.268.215
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.987.085.506	2.116.646.324
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.03	4.314.679.064	3.426.951.191
1. Phải thu của khách hàng	131		3.408.596.461	2.775.830.465
2. Trả trước cho người bán	132		841.362.418	616.851.214
3. Thuế GTGT được khấu trừ	133			
4. Phải thu nội bộ	134			
5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	137			
6. Các khoản phải thu khác	138		64.720.185	34.269.512
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.765.819.913	3.023.780.463
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.765.819.913	3.023.780.463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		995.695.168	1.511.890.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		995.695.168	1.511.890.232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		5.449.078.034	5.596.110.035
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		5.340.096.473	5.578.762.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.684.666.566	3.291.469.635
- Nguyên giá	222		4.863.759.867	4.400.151.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.179.093.301)	(1.018.681.958)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.004.117.177	1.004.117.177
- Nguyên giá	228		1.004.117.177	1.004.117.177
- Giá trị hao mòn	229			
4. Chi phí XD cơ bản dở dang	230	V.11	651.312.730	1.283.175.282
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	221			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	222			
3. Đầu tư dài hạn khác	228	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	229			
V. Tài sản dài hạn khác	260		108.981.561	108.981.561
1. Chi phí trả trước dài hạn khác	261	V.14	108.981.561	108.981.561
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	263			
CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		16.512.357.685	15.675.378.250
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		13.493.504.031	11.913.287.470
I. Nợ ngắn hạn	310		12.370.633.711	10.535.025.535
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.969.905.753	4.340.099.051
2. Phải trả cho người bán	312		2.686.158.428	1.191.328.747
3. Người mua trả tiền trước	313		1.420.389.708	1.429.594.496
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	839.321.191	988.820.860
5. Phải trả người lao động	315		206.602.139	154.872.737
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.956.993.120	1.274.720.759
7. Phải trả cho đơn vị nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.291.263.371	1.155.588.885
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321			
II. Nợ dài hạn	330		1.122.870.320	1.378.261.935
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.122.870.320	1.378.269.935
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
4. Doanh thu chưa thực hiện	338			
5. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 =410 + 430)	400		3.018.853.654	3.762.090.780
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.492.851.065	3.311.082.526
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.212.140.985	2.212.140.985
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			926.512.382
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		280.710.080	172.429.159
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí ,quỹ khác	430		526.002.589	451.008.254
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		16.512.357.685	15.675.378.250

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm
Số 15/9 Hòa Bình – KA -HP

Mẫu số B02 – DN
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

DVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	10.572.307.846	8.917.586.312
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 03)	10		10.572.307.846	8.917.586.312
4. Giá vốn hàng bán	11		9.895.728.813	8.436.010.152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10- 11)	20		676.579.033	481.576.160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		54.693.700	46.578.039
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		71.530.276	65.683.896
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		285.462.344	232.564.757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 24 – 25)	30		374.280.113	229.905.546
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	374.280.113	229.905.546
15. Chi phí thuế TNDN	51		93.570.028	57.476.387
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		280.710.085	172.429.159

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyển 2: Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán, NXB Thống kê, Hà Nội – 2009
2. Giáo trình Phân tích Hoạt động kinh doanh do GVC. Nguyễn Thị Mỹ và TS. Phan Đức Dũng – Giảng viên trường ĐHQG TP Hồ Chí Minh biên soạn, NXB Thống kê, Hà Nội - 2009
3. Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp do GS.TS Ngô Thế Trí và PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ biên soạn. NXB tài chính Hà Nội - 2008
4. Chuẩn mực kế toán số 21 Ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Và một số tài liệu, sổ sách do Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm cung cấp.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I:	3
MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP ...	3
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo trong doanh nghiệp.....	3
1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính.....	3
1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính	3
1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính.....	4
1.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp	6
1.1.3.1. Báo cáo tài chính năm và giữa niên độ	6
1.1.3.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp	6
1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính	7
1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính	8
1.1.6. Trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận Báo cáo tài chính	10
1.1.6.1. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính	10
1.1.6.2. Kỳ lập báo cáo tài chính.....	10
1.1.6.3. Thời hạn nộp báo cáo tài chính	11
1.1.6.4. Nơi nhận báo cáo tài chính.....	12
1.2. Báo cáo kết quả kinh doanh và phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh	13
1.2.1. Khái niệm, kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh	13
1.2.1.1. Khái niệm	13
1.2.1.2. Kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh	13
1.2.2. Công tác chuẩn bị trước khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh	16
1.2.3. Cơ sở lập Báo cáo kết quả kinh doanh.....	16
1.2.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả kinh doanh	16
1.3. Nội dung và phương pháp phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh	21
1.3.1. Vài nét về phân tích tài chính doanh nghiệp.....	21
1.3.1.1. Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	22
1.3.1.2. Chức năng của phân tích tài chính	23
1.3.2. Nội dung của phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh.....	24
1.3.3. Phương pháp phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh.....	24
1.3.3.1. Phương pháp đánh giá các kết quả kinh tế.....	24
1.3.3.2. Phương pháp so sánh.....	25
1.3.3.3. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.....	26
1.3.4. Phân tích một số chỉ số tài chính.....	27
1.3.4.1. Phân tích chỉ số hoạt động	27
1.3.4.2. Phân tích khả năng sinh lời	28
1.3.5. Đánh giá khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh	30

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÁT LÂM	32
2.1. Khái quát chung về Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm	32
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty	32
2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm	33
2.1.3. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm	36
2.1.3.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm..	36
2.1.3.2. Hình thức tổ chức hạch toán kế toán tại công ty Cổ phần Đầu tư Cát Lâm.....	38
2.1.3.3. Chế độ kế toán áp dụng tại công ty	39
2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của công ty	40
2.1.4.1. Những mặt thuận lợi:	40
2.1.4.2. Những khó khăn và bất lợi :	41
2.2. ... Thực trạng công tác kế toán lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm	42
2.2.1. Một số công việc chuẩn bị trước khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh.....	42
2.2.1.1. Kiểm tra, kiểm soát các chứng từ cập nhật	43
2.2.1.2. Bút toán kết chuyển trung gian	43
2.2.1.3. Khóa sổ kế toán tạm thời	44
2.2.1.4. Kiểm kê, xử lý kiểm kê, điều chỉnh	44
2.2.1.5. Khóa sổ và lập Bảng cân đối tài khoản sau kiểm kê.....	44
2.2.2. Cơ sở số liệu lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm	45
2.2.3. Phương pháp lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm	45
2.3. Thực trạng công tác phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm	58
2.4. Nhận xét đánh giá chung thực trạng công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm.....	62
2.4.1. Những kết quả đạt được.....	62
2.4.2. Những mặt hạn chế	64
CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÁT LÂM	66
3.1. Định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới.....	66
3.2. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm.....	67
3.3. Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm.	67
3.3.1. Hiện đại hóa công tác kế toán tại Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm.....	67
3.3.2. Xây dựng quy trình phân tích.....	70

3.3.3. Thực hiện các nội dung phân tích	71
3.3.3.1. Phân tích tình hình tài chính của công ty trong những năm gần đây.....	71
3.3.3.2. Đánh giá sơ bộ kết cấu doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Công ty cổ phần Đầu tư Cát Lâm	74
3.3.3.3. Tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế	76
3.3.3.4. Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.....	81
KẾT LUẬN	88
PHỤ LỤC	89
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	97